

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH
LIÊN SỞ XÂY DỰNG – TÀI CHÍNH

CÔNG BỐ GIÁ GỐC VẬT LIỆU XÂY DỰNG

QUÝ I NĂM 2020 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG BÌNH

(Công bố số ~~1081~~ /CBLN-XD-TC ngày 3 / 4 /2020 của Liên Sở Xây dựng –
Tài chính, tỉnh Quảng Bình)

Quảng Bình, tháng 3 năm 2020

Số: 1081 /CBLN-XD-TC

Quảng Bình, ngày 3 tháng 4 năm 2020

CÔNG BỐ

Giá gốc vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Bình quý I năm 2020

LIÊN SỞ XÂY DỰNG – TÀI CHÍNH

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/201/QH13 ban hành ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 09/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 05/2016/QĐ-UBND ngày 26/4/2016 của UBND tỉnh về việc Ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Bình;

Căn cứ vào mặt bằng giá các loại vật liệu trên thị trường các khu vực trong tỉnh,

Liên Sở Xây dựng - Tài chính Quảng Bình Công bố giá gốc vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh quý I năm 2020 và hướng dẫn áp dụng như sau (Kèm theo Bảng giá chi tiết ở các phụ lục):

1. Bảng giá vật liệu do Sở Xây dựng công bố để các chủ đầu tư tham khảo áp dụng hoặc vận dụng làm cơ sở cho việc lập, thẩm định, phê duyệt dự toán, điều chỉnh dự toán, xác định giá xây dựng công trình và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình của các dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Bình sử dụng vốn nhà nước (bao gồm: vốn ngân sách nhà nước, vốn nhà nước ngoài ngân sách, vốn phát triển chính thức, vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước, vốn tín dụng do nhà nước bảo lãnh và vốn đầu tư khác của nhà nước). Khuyến khích các Dự án đầu tư xây dựng công trình sử dụng các nguồn vốn khác áp dụng.

2. Giá các loại vật liệu xây dựng trong công bố này là giá phổ biến trên thị trường, chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng và đã tính chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển bên mua. Thời gian áp dụng từ ngày 01/01/2020 đến khi có Công bố mới.

3. Giá vật liệu đến hiện trường công trình, chủ đầu tư căn cứ hướng dẫn của Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 và 09/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng và điều kiện cụ thể của từng công trình để xem xét

xác định.

4. Một số vấn đề khác:

4.1 Giá khuôn ngoại và cửa gỗ các loại trong Công bố này được quy định như sau:

- Giá khuôn ngoại và cửa gỗ nhóm III có trong Công bố là giá gỗ Huyện. Các loại gỗ khác thuộc gỗ nhóm III được nhân hệ số điều chỉnh K như sau :

Gỗ Trường: $K = 0,9$

Gỗ Dổi: $K = 1,1$

- Giá cửa gỗ các loại đã bao gồm ke, lề, chốt, móc, khóa ổ ngang, kính màu dày 5mm ;

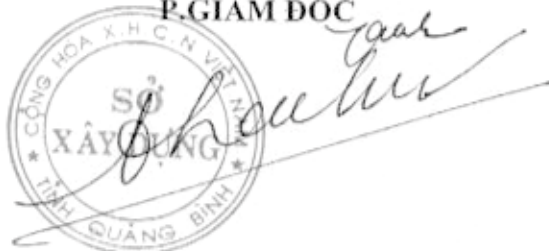
4.2 Đơn giá nẹp khuôn ngoại được tính theo md trong Công bố này là đơn giá thi công hoàn thành (bao gồm hao phí vật liệu, nhân công và máy thi công gia công và lắp đặt hoàn thiện).

Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề gì chưa rõ hoặc vướng mắc đề nghị cá nhân, tổ chức phản ánh về Sở Xây dựng, Sở Tài chính để xem xét, giải quyết./.

SỞ XÂY DỰNG QUẢNG BÌNH

KT. GIÁM ĐỐC

P. GIÁM ĐỐC

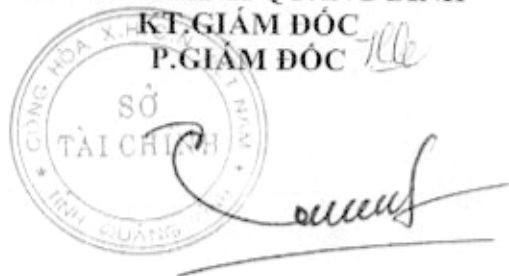


Hoàng Minh Thái

SỞ TÀI CHÍNH QUẢNG BÌNH

KT. GIÁM ĐỐC

P. GIÁM ĐỐC



Lê Thị Tuyền

**GIÁ GỐC VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH QUẢNG BÌNH QUÝ I NĂM 2020**

VẬT LIỆU NỔ

TT	Tên vật liệu	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
1	Thuốc nổ mìn AD1	đ/kg	38.000	
2	Dây cháy chậm	đ/m	4.500	
3	Kíp đốt số 8	đ/cái	2.100	
4	Kíp điện số 8	đ/cái	6.100	
5	Thuốc nổ nhũ tương	đ/kg	38.000	
6	Thuốc nổ AFST	đ/kg	25.000	
7	Kíp vi sai điện loại 2m	đ/cái	11.000	
8	Kíp vi sai điện loại 4,5m	đ/cái	14.000	
9	Kíp vi sai điện loại 6m	đ/cái	15.000	
10	Dây chuyển tín hiệu (300m/cuộn)	Cuộn	786.000	

NHIÊN LIỆU

TT	Tên vật liệu	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
1	Điện	kwh	1865	
2	Xăng Ron 95	lít	19.455	Từ ngày 01/01/2020 đến 14/01/2020
3	Xăng sinh học E5 Ron 92	lít	18.427	
4	Điêzen 0,05S	lít	15.382	
5	Dầu hỏa	lít	14.445	
6	Mazut N ⁰ 2B (3,0S)	kg	12.436	
7	Xăng Ron 95	lít	19.832	Từ ngày 15/01/2020 đến ngày 30/01/2020
8	Xăng sinh học E5 Ron 92	lít	18.391	
9	Điêzen 0,05S	lít	15.336	
10	Dầu hỏa	lít	14.400	
11	Mazut N ⁰ 2B (3,0S)	kg	13.536	
12	Xăng Ron 95	lít	18.655	Từ ngày 31/01/2020 đến ngày 14/02/2020
13	Xăng sinh học E5 Ron 92	lít	17.855	
14	Điêzen 0,05S	lít	14.955	
15	Dầu hỏa	lít	13.964	
16	Mazut N ⁰ 2B (3,0S)	kg	14.218	
17	Xăng Ron 95	lít	17.964	Từ ngày 15/02/2020 đến ngày 29/02/2020
18	Xăng sinh học E5 Ron 92	lít	17.155	
19	Điêzen 0,05S	lít	14.064	
20	Dầu hỏa	lít	12.927	
21	Mazut N ⁰ 2B (3,0S)	kg	12.145	
22	Xăng Ron 95	lít	17.727	Từ ngày 01/3/2020
23	Xăng sinh học E5 Ron 92	lít	17.000	

[Signature]

[Signature] *[Signature]*

24	Điêzen 0,05S	lít	13.700	đến 15/3/2019
25	Dầu hỏa	lít	12.673	
26	Mazut N ⁰ 2B (3,0S)	kg	12.236	
27	Xăng Ron 95	lít	15.582	Từ ngày 16/3/2020
28	Xăng sinh học E5 Ron 92	lít	14.882	
29	Điêzen 0,05S	lít	12.082	
30	Dầu hỏa	lít	10.973	
31	Mazut N ⁰ 2B (3,0S)	kg	10.291	

NƯỚC MÁY SẢN XUẤT

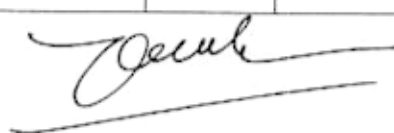
TT	Tên vật liệu	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
1	Nước máy sản xuất	đ/m3	12.000	

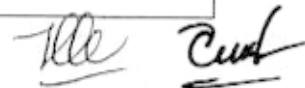
ĐẤT ĐẬP, CÁT NỀN, ĐẤT MÀU

TT	Tên vật liệu	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
1	Đất nguyên thổ	đ/m3	30.000	Đã bốc lên phương tiện vận chuyển bên mua
2	Cát nền	đ/m3	36.000	
3	Đất màu	đ/m3	50.000	

THUỐC DIỆT MÔI

TT	Tên vật liệu	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
1	Dung dịch Lenfos 50EC (nguyên chất)	Lít	350.000	
2	Dung dịch Agenda 25EC (nguyên chất)	Lít	950.000	
3	Dung dịch Map Sedan 48EC (nguyên chất)	Lít	380.000	





GIÁ GỐC VẬT LIỆU XÂY DỰNG

Quý I năm 2020

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị	Đơn giá	Ghi chú
I	CÁT				
1	Cát vàng		m3	91.000	Xuân Bồ, Xuân Thủy, Lệ Thủy
2	Cát vàng		m3	170.000	Tại Chánh Hòa, Bố Trạch
3	Cát vàng hạt to		m3	80.000	Điểm tập kết tại Long Đại, xã Xuân Ninh
4	Cát vàng		m3	73.000	Tại mỏ Hoàng Gia xã Tiến Hóa
5	Cát vàng		m3	80.000	Tại mỏ Bãi Bơi, xã Tiến Hóa
6	Cát vàng		m3	72.727	Tại bãi Rì Rì, xã Văn Hóa
7	Cát vàng		m3	72.727	Tại thôn Cương Trung C, xã Tiến Hóa
8	Cát vàng		m3	63.636	Tại Phúc Tùng, xã Đức Hóa
9	Cát vàng		m3	80.000	Tại mỏ Hà Su xã Hưng Trạch
10	Cát nghiền từ đá		m3	180.000	Mỏ đá Lèn Sấm, Sơn Thủy
II	ĐÁ				
11	Đá dăm 0,5x1 (đá 5-10mm) (SXBTTN)		m3	180.000	Công ty CP tập đoàn Trường Thịnh, mỏ Lèn áng, xã Ngân Thủy, huyện Lệ Thủy
12	Đá dăm 1x2		m3	190.000	
13	Đá dăm 2x4		m3	170.000	
14	Đá dăm 4x6		m3	160.000	
15	Đá học xanh		m3	120.000	
16	Cấp phối đá dăm loại 1		m3	155.000	
17	Cấp phối đá dăm loại 2		m3	145.000	
18	Đá 1x2 Dmax 20		m3	164.000	Công ty CP XNK Quảng Bình. Mỏ đá tại Áng Sơn, huyện Quảng Ninh. ĐT: 0232.3938999
19	Đá 1x2 Dmax 19		m3	173.000	
19	Đá dăm 2x4		m3	127.000	
20	Đá dăm 4x6		m3	114.000	
21	Đá học		m3	91.000	
22	Cấp phối đá dăm loại 1		m3	73.000	
23	Cấp phối đá dăm loại 2		m3	55.000	
24	Đá 0,5x1		m3	91.000	Công ty TNHH Bình Phước. Mỏ đá tại Km27+5, xã Ngân Thủy, huyện Lệ Thủy. ĐT: 0947096677
25	Đá 1x2		m3	155.000	
25	Đá dăm 2x4		m3	118.000	
26	Đá dăm 4x6		m3	109.000	
27	Đá học		m3	82.000	
28	Cấp phối đá dăm loại 1		m3	82.000	
29	Cấp phối đá dăm loại 2		m3	73.000	
24	Đá dăm 0x0,5 (đá 0-5mm) (SXBTTN)		m3	180.000	Công ty TNHH Hoàng
25	Đá dăm 0,5x1 (đá 5-10mm) (SXBTTN)		m3	180.000	
26	Đá dăm 1x2		m3	190.000	
27	Đá dăm 2x4		m3	170.000	

Giá gốc vật liệu xây dựng tỉnh Quảng Bình quý I năm 2020

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị	Đơn giá	Ghi chú
28	Đá dăm 4x6		m3	160.000	Huyện Toàn ĐC mỏ: Tại Lèn Sầm - Sơn Thủy - Lệ Thủy
29	Đá học xanh		m3	120.000	
30	Cấp phối đá dăm loại 1		m3	155.000	
31	Cấp phối đá dăm loại 2		m3	145.000	
32	Đá dăm 1x2 (Dmax 1,9 SXBTNN)		m3	175.000	Công ty CPSXVL & XDCT 405- Lèn Bạc, Lệ Thủy. ĐT: 0232.3840858
33	Đá dăm 1x2 (Dmax 2,5 SXBTNN)		m3	170.000	
34	Đá dăm 2x4		m3	140.000	
35	Đá dăm 4x6		m3	130.000	
36	Đá học xanh		m3	100.000	
37	Cấp phối đá dăm loại 1		m3	120.000	
38	Cấp phối đá dăm loại 2		m3	110.000	
39	Đá dăm 0x0,5 (SXBTNN)		m3	110.000	Công ty CPĐTPT Cosevco Địa chỉ mỏ: Lèn Bạc, Lệ Thủy. ĐT: 0232.3822086
40	Đá dăm 0,5x1 (SXBTNN)		m3	150.000	
41	Đá dăm 1x2		m3	180.000	
42	Đá dăm 2x4		m3	140.000	
43	Đá dăm 4x6		m3	130.000	
44	Đá học xanh		m3	100.000	
45	Cấp phối đá dăm loại 1		m3	120.000	
46	Cấp phối đá dăm loại 2		m3	110.000	
48	Đá dăm 1x2		m3	180.000	Tại Phúc Trạch - Bố Trạch
49	Đá dăm 2x4		m3	145.000	
50	Đá dăm 4x6		m3	145.000	
51	Đá học xanh		m3	109.000	
52	Đá dăm 0,5x1		m3	185.000	Mỏ Khe Cuối xã Quảng Đông
53	Đá dăm 1x2		m3	200.000	
54	Đá dăm 2x4		m3	180.000	
55	Đá dăm 4x6		m3	170.000	
56	Đá học xanh TC		m3	165.000	
57	Cấp phối đá dăm loại 1		m3	150.000	
58	Cấp phối đá dăm loại 2		m3	115.000	
59	Đá dăm 0,5x1		m3	175.000	Công ty CP khoáng sản Đá Việt. Mỏ Khe Lau xã Quảng Đông
60	Đá dăm 1x2		m3	179.000	
61	Đá dăm 2x4		m3	170.000	
62	Đá dăm 4x6		m3	150.000	
63	Đá học xanh TC		m3	110.000	
64	Cấp phối đá dăm loại 1		m3	158.000	
65	Cấp phối đá dăm loại 2		m3	144.000	
66	Đá dăm 1x2		m3	160.000	Mỏ Lèn Cụt Tai xã Quảng Tiên
67	Đá dăm 2x4		m3	155.000	
68	Đá dăm 4x6		m3	115.000	
69	Đá học xanh TC		m3	100.000	
69	Cấp phối đá dăm loại 1		m3	115.000	
70	Cấp phối đá dăm loại 2		m3	100.000	
71	Đá dăm 1x2		m3	175.000	Tại Tiến Hóa
72	Đá dăm 2x4		m3	163.000	
73	Đá dăm 4x6		m3	150.000	
74	Đá học xanh		m3	120.000	
75	Cấp phối đá dăm loại 1		m3	155.000	
76	Cấp phối đá dăm loại 2		m3	145.000	
77	Đá dăm 0,5x1		m3	127.000	
78	Đá dăm 1x2		m3	145.000	

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị	Đơn giá	Ghi chú
79	Đá dăm 2x4		m3	136.000	Tại Thạch Hóa
80	Đá dăm 4x6		m3	127.000	
81	Đá hộc xanh (bốc tay)		m3	109.000	
82	Đá hộc xanh (bốc máy)		m3	100.000	
83	Cấp phối đá dăm loại 1		m3	109.000	
84	Đá dăm 0,5x1		m3	90.000	Tại Thuận Hóa
85	Đá dăm 1x2		m3	130.000	
86	Đá dăm 2x4		m3	120.000	
87	Đá dăm 4x6		m3	110.000	
88	Đá hộc xanh		m3	90.000	
89	Đá dăm 1x2		m3	186.000	Tại Hương Hóa
90	Đá dăm 0,5x1		m3	123.000	
91	Đá dăm 2x4		m3	127.000	
92	Đá dăm 4x6		m3	141.000	
93	Đá hộc xanh		m3	132.000	
94	Cấp phối đá dăm loại 1		m3	136.000	
95	Cấp phối đá dăm loại 2		m3	77.000	
96	Đá dăm 0,5x1		m3	109.000	Tại Đồng Hóa
97	Đá dăm 1x2		m3	150.000	
98	Đá dăm 2x4		m3	142.000	
99	Đá dăm 4x6		m3	131.000	
100	Đá hộc xanh		m3	90.000	
101	Đá dăm 1x2		m3	175.000	Tại Châu Hóa
102	Đá dăm 2x4		m3	160.000	
103	Đá dăm 4x6		m3	150.000	
104	Đá hộc xanh		m3	105.000	
105	Cấp phối đá dăm loại 1		m3	120.000	
106	Cấp phối đá dăm loại 2		m3	110.000	
107	Đá dăm 0,5x1		m3	164.000	Tại Hóa Tiến - Minh Hóa
108	Đá dăm 1x2		m3	190.000	
109	Đá dăm 2x4		m3	173.000	
110	Đá dăm 4x6		m3	140.000	
111	Đá hộc xanh		m3	123.000	
112	Đá Base A (cấp phối đá dăm loại 1)		m3	127.000	
113	Đá Base B (cấp phối đá dăm loại 2)		m3	110.000	
114	Đá dăm 1x2		m3	190.000	Tại Yên Hóa - Minh Hóa
115	Đá dăm 2x4		m3	170.000	
116	Đá hộc xanh		m3	118.000	
117	Đá Granit tự nhiên Marble màu nâu nhập khẩu Tây Ban Nha		m2	2.530.000	Thị trường Quảng Bình
118	Đá Granit tự nhiên màu đen Kim sa		m2	1.250.000	
119	Đá Granit tự nhiên màu đen vân mây, loại 1 dày 2cm		m2	1.150.000	
120	Đá Granit Rubi Bình Định màu đỏ, loại 1 dày 2cm		m2	1.550.000	
121	Đá Granit Rubi Bình Định màu đỏ, loại 2		m2	1.250.000	
122	Đá Granit Bình Định màu đen		m2	670.000	

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị	Đơn giá	Ghi chú
123	Đá Granit xanh đen Bình Định (chấm trắng)		m2	650.000	
124	Đá Granit màu xám chấm đen trắng		m2	450.000	
125	Đá Granit Phú Mỹ Bình Định màu đen		m2	380.000	
126	Đá Granit Hoa Cà Bình Định		m2	350.000	
127	Đá Granit Thanh Hóa màu đen		m2	570.000	
128	Đá Granit Thanh Hóa màu xanh đen		m2	630.000	
129	Đá Granit các màu khác		m2	480.000	
III	GẠCH XÂY KHÔNG NUNG				
129	Gạch 2 lỗ không nung	220x105x65	viên	1.100	Công ty TNHH Xuân Giang, TT.Kiến Giang, Lệ Thủy. ĐT: 0982576057
130	Gạch đặc không nung	220x105x65	viên	1.500	
123	Gạch 6 lỗ không nung	220x150x105	viên	2.200	
124	Gạch 2 lỗ không nung	220x105x65	viên	1.200	Công ty CP ĐTPPT Cosevco Đ.C nhà máy: xã Sơn Thủy, Lệ Thủy ĐT: 0232.3822086
125	Gạch 3 lỗ không nung	390x100x190	viên	2.400	
126	Gạch 6 lỗ không nung	220x150x105	viên	2.200	
127	Gạch đặc không nung	220x105x65	viên	1.500	
128	Gạch đặc không nung	290x120x150	viên	2.400	
129	Gạch đặc không nung TS	210x105x65	viên	1.550	Công ty CP khoáng sản Thuận Sơn ĐC: Khu công nghiệp TB Đồng Hới. 0906593323
130	Gạch 2 lỗ không nung TS	210x105x65	viên	1.200	
131	Gạch 6 lỗ không nung TS	210x145x100	viên	2.250	
132	Gạch 2 lỗ không nung TS	220x105x65	viên	1.250	
133	Gạch 6 lỗ không nung TS	220x145x100	viên	2.250	
134	Gạch 6 lỗ đứng không nung TS (210x145x100)	220x145x100	viên	2.150	
135	Gạch đặc không nung	220x105x65	viên	1.273	Công ty TNHH Thương mại đầu tư SOMI Đ.C nhà máy: Cụm công nghiệp Thuận Đức, tp.Đồng Hới
136	Gạch 2 lỗ không nung	220x105x65	viên	1.091	
137	Gạch 6 lỗ không nung	220x150x105	viên	2.000	
138	Gạch 3 lỗ đứng không nung	390x100x190	viên	2.273	
139	Gạch đặc không nung	290x120x150	viên	2.273	
140	Gạch đặc không nung	220x105x65	viên	1.550	Công ty TNHHXD Trường Thành, Lý Trạch, Bố Trạch
141	Gạch 2 lỗ không nung	220x105x65	viên	1.265	
142	Gạch 6 lỗ không nung	220x150x105	viên	2.200	
143	Gạch đặc không nung	210x100x60	viên	1.400	Công ty TNHH Phát Lợi Xã Quảng Phú-Q.Trạch ĐT: 0917316156
144	Gạch 2 lỗ không nung	210x100x60	viên	1.091	
145	Gạch 6 lỗ không nung	210x145x100	viên	2.150	
146	Gạch 6 lỗ không nung	200x150x100	viên	2.220	Công ty VLXD Nguyễn Thị Quỳnh xã Quảng Hưng, huyện Quảng Trạch
147	Gạch 2 lỗ không nung	220x105x65	viên	1.150	
148	Gạch đặc không nung	220x105x65	viên	1.420	
149	Gạch đặc nhẹ không nung	200x150x100	viên	2.550	
150	Gạch đặc không nung	220x105x65	viên	1.400	Tại Quảng Liên, Quảng Trạch
151	Gạch 6 lỗ không nung	220x140x100	viên	2.200	
152	Gạch đặc không nung	220x105x60	viên	1.400	Tại Quảng Xuân, Quảng Trạch
153	Gạch 2 vách 3 lỗ không nung	190x150x300	viên	5.182	
154	Gạch 2 vách 3 lỗ không nung	190x200x400	viên	7.727	
155	Gạch 3 vách 4 lỗ không nung	190x200x400	viên	8.182	

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị	Đơn giá	Ghi chú
156	Gạch đặc không nung	220x105x65	viên	1.400	HTX DV Sơn Trang, Phong Hóa, Tuyên Hóa ĐT: 0969929456
157	Gạch 2 lỗ không nung	220x105x65	viên	1.091	
158	Gạch 6 lỗ không nung	220x145x95	viên	2.150	
159	Gạch đặc không nung	220x105x65	viên	1.455	Công ty CP Cosevco Lê Hóa
160	Gạch 2 lỗ không nung	220x105x65	viên	1.091	
161	Gạch 6 lỗ không nung	220x150x105	viên	2.000	
162	Gạch đặc không nung	220x105x65	viên	1.636	- Giá bán tại kho Đồng Hới
163	Gạch 2 lỗ không nung	220x105x65	viên	1.091	- Giá bán tại kho Đồng Lê
164	Gạch 6 lỗ không nung	220x150x105	viên	2.000	
165	Gạch đặc không nung	220x105x65	viên	1.727	- Giá bán tại kho Quy Đạt
166	Gạch 2 lỗ không nung	220x105x65	viên	1.273	
167	Gạch 6 lỗ không nung	220x150x105	viên	2.364	
IV	GẠCH XÂY TUYNEL				Công ty TNHH Hương Hạnh ĐC: Đại Trạch - Bố Trạch-Q.Bình ĐT:0988652469
168	Gạch tuynel 6 lỗ	200x135x100	viên	2.000	
169	Gạch tuynel 2 lỗ	200x100x60	viên	1.045	
170	Gạch tuynel đặc	200x100x61	viên	1.636	
171	Gạch tuynel nửa	135x100x100	viên	1.273	
172	Gạch tuynel 2 lỗ	220x105x65	viên	1.040	Công ty TNHH VLXD Kiến Giang; ĐC: Mỹ Thủy, Lệ Thủy; ĐT: 0913804525
173	Gạch tuynel đặc	220x105x65	viên	1.700	
174	Gạch tuynel 6 lỗ	220x150x105	viên	2.000	
175	Gạch tuynel 2 lỗ	220x105x65	viên	1.000	Công ty CP Cosevco Lê Hóa
176	Gạch tuynel đặc	220x105x65	viên	1.545	
177	Gạch tuynel 6 lỗ	220x150x105	viên	1.955	
178	Gạch tuynel nửa	135x100x100	viên	1.545	- Giá bán tại kho Đồng Lê
179	Gạch tuynel 2 lỗ	220x105x65	viên	1.136	- Giá bán tại kho Quy Đạt
180	Gạch tuynel đặc	220x105x65	viên	1.727	
181	Gạch tuynel 6 lỗ	220x150x105	viên	2.182	
182	Gạch tuynel nửa	135x100x100	viên	1.636	
V	XI MĂNG	Giá bán tại các Đại lý VLXD trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố			
183	XM bao Sông Gianh	PCB40	kg	1.228	Công ty TNHH MTV XM Sông Gianh ĐC: NM tại Tiến Hóa, Tuyên Hóa
184	XM rời Sông Gianh	PCB40	kg	1.092	
185	XM bao Sông Gianh	PCB30	kg	1.196	
186	XM rời Sông Gianh	PCB30	kg	1.061	
187	XM đóng bao ADAMAX Sông Gianh	PCB40	kg	1.045	
188	XM đóng bao ADAMAX Sông Gianh	PCB30	kg	1.000	
189	XM bao Đồng Lâm	PCB40	kg	1.375	Công ty CPTM và ĐTXM Đồng Lâm. ĐT: 054.3937777
190	XM rời Đồng Lâm	PCB40	kg	1.370	
191	XM Vicem Hải Vân	PCB30	kg	1.250	
192	XM Vicem Hải Vân	PCB40	kg	1.380	
193	XM Bỉm Sơn	PCB30	kg	1.273	
194	XM Bỉm Sơn	PCB40	kg	1.318	
195	XM Hoàng Mai (XM rời)	PCB40	kg	760	
196	XM Nghi Sơn	PCB30	kg	1.273	
197	XM Nghi Sơn	PCB40	kg	1.318	

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị	Đơn giá	Ghi chú
198	XM Thành Thắng	PCB30	kg	1.109	
199	XM Thành Thắng	PCB40	kg	1.182	
200	XM Vissai	PCB40	kg	1.181	
201	Xm Sông Lam	PCB40	kg	1.181	
202	Xi măng trắng		kg	5.000	
VI	THÉP XÂY DỰNG CÁC LOẠI	Giá bán tại các Đại lý VLXD trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố			
203	Thép tròn CT3 f _i 6, f _i 8 (Thái Nguyên)	CB300-T	kg	11.450	
204	Thép tròn CT5 f _i ≤18 (Thái Nguyên)	CB300-V	kg	11.850	
205	Thép tròn CT5 f _i >18 (Thái Nguyên)	CB300-V	kg	11.800	
206	Thép tròn CT3 f _i 6, f _i 8 (Hòa Phát)		kg	13.134	
207	Thép tròn CT5 f _i ≤18 (Hòa Phát)		kg	12.903	
208	Thép tròn CT5 f _i >18 (Hòa Phát)		kg	12.903	
209	Thép tròn CT3 f _i 6, f _i 8 (Việt Hàn)		kg	12.500	
210	Thép tròn CT5 f _i ≤18 (Việt Hàn)		kg	12.300	
211	Thép tròn CT5 f _i >18 (Việt Hàn)		kg	12.300	
212	Thép tròn CT3 f _i 6, f _i 8 (Việt Nhật)		kg	12.500	
213	Thép tròn CT5 f _i ≤18 (Việt Nhật)		kg	12.300	
214	Thép tròn CT5 f _i >18 (Việt Nhật)		kg	12.300	
215	Thép dập hộp, U xà gỗ (mạ kẽm)		kg	16.600	
216	Thép hình cạnh ≥50		kg	15.300	
217	Thép hình cạnh <50mm		kg	15.300	
218	Thép tấm dày ≤6mm		kg	15.300	
219	Thép tấm dày >6mm		kg	15.300	
VII	BÊ TÔNG NHỰA NÓNG				
220	Bê tông nhựa C12,5		1 tấn	1.347.000	Tập đoàn Trường Thịnh. Trạm đặt tại Hải Ninh, Q.Ninh, giá bán tại trạm
221	Bê tông nhựa C19		1 tấn	1.295.000	
222	Bê tông nhựa C12,5		1 tấn	1.300.000	C.Ty TNHH Hoàng Huy Toàn Trạm đặt tại KCN Bắc Đống Hới, xã Thuận Đức
223	Bê tông nhựa C19		1 tấn	1.250.000	
VIII	NHỰA ĐƯỜNG				
	Tháng 1/2020 (từ 1/1/2020 đến 10/1/2020)				
224	Nhựa đường Petrolimex 60/70 đặc nóng		kg	13.500	Công ty TNHH ND Petrolimex, Nhà máy Cửa lò, Nghệ An
225	Nhựa đường Petrolimex 60/70 phuy		kg	14.900	
226	Nhựa đường Petrolimex 60/70 đặc nóng		kg	13.000	Công ty TNHH ND Petrolimex, Nhà máy Thọ Quang - Đà Nẵng
227	Nhựa đường Petrolimex 60/70 phuy		kg	14.400	
	Tháng 1/2020 (từ 11/1/2020 đến 31/1/2020)				
228	Nhựa đường Petrolimex 60/70 đặc nóng		kg	15.000	Công ty TNHH ND Petrolimex, Nhà máy Cửa lò, Nghệ An
229	Nhựa đường Petrolimex 60/70 phuy		kg	16.400	
230	Nhựa đường Petrolimex 60/70 đặc nóng		kg	14.000	Công ty TNHH ND Petrolimex, Nhà máy Thọ Quang - Đà Nẵng
231	Nhựa đường Petrolimex 60/70 phuy		kg	15.400	
	Tháng 02/2020				
232	Nhựa đường Petrolimex 60/70 đặc nóng		kg	12.500	Công ty TNHH ND Petrolimex, Nhà máy Cửa lò, Nghệ An
233	Nhựa đường Petrolimex 60/70 phuy		kg	13.900	
234	Nhựa đường Petrolimex 60/70 đặc nóng		kg	12.200	Công ty TNHH ND Petrolimex, Nhà máy Thọ Quang - Đà Nẵng
235	Nhựa đường Petrolimex 60/70 phuy		kg	13.600	

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị	Đơn giá	Ghi chú
236	Nhựa đường đóng phuy Shell 60/70 Singapore tháng 1/2020		kg	14.273	Công ty TNHH TM-SX-DV Tín Thịnh. Giá bán tại TP.Đồng Hới
237	Nhựa đường đóng phuy Shell 60/70 Singapore tháng 2/2020		kg	14.727	Công ty TNHH TM-SX-DV Tín Thịnh. Giá bán tại TP.Đồng Hới
237	Nhựa đường Carboncor Asphalt CA 6,7 và 9,5		kg	3.510	Công ty CP Carbon Asphalt VN. Giá bán tại TP.Đồng Hới
238	Nhựa đường Carboncor Asphalt CA 19		kg	2.350	
IX	SỎI, SẠN CÁC LOẠI				
239	Sạn lựa		m3	160.000	Điểm tập kết Lương Ninh - Q.Ninh
240	Sạn ngang		m3	140.000	
241	Sạn lựa		m3	160.000	BTK cầu Trung Quán, Tân Ninh
242	Sạn lựa		m3	160.000	Xuân Bồ, Xuân Thủy, Lệ Thủy
243	Sạn ngang		m3	130.000	
244	Sạn lựa		m3	150.000	Thị trường Quảng Bình
245	Sạn ngang		m3	130.000	
X	CỬA CÁC LOẠI				Thị trường Quảng Bình
	Cửa nhựa lõi thép uPVC, sử dụng khuôn, cánh cửa, thanh nhựa Sparlee Profile loại 1 nhập khẩu của tập đoàn Đại Liên có độ dày ngoài 2,2mm, lõi thép dây 1,2mm. Phụ kiện khóa, bản lề hãng GQ, kính Chulai 6,38mm (chưa bao gồm công lắp đặt)				Công ty TNHH thương mại và sản xuất Hợp Lực ĐC: Phường Bắc Lý, tp.Đồng Hới. Đơn giá tại thị trường Quảng Bình.
246	Cửa đi 1,2,4 cánh mở quay		m2	1.680.500	
247	Cửa sổ 1,2 cánh mở quay		m2	1.460.000	
248	Vách kính cố định		m2	1.084.500	
	- Cửa nhôm Xingfa, phụ kiện Kim Long. Bao gồm khuôn, cánh cửa, thanh nhôm có độ dày 1,4mm, phụ kiện khóa, bản lề gioăng hãng Xingfa, kính Chulai 6,38mm.				Công ty TNHH Tâm Việt Window ĐC: Cụm TTCN phường Phú Hải - TP.Đồng Hới ĐT: 0983777566 Đơn giá bao gồm chi phí vận chuyển trong TP.Đồng Hới
249	Cửa đi 1,2,4 cánh mở quay		m2	2.300.000	
250	Cửa sổ 1,2 cánh mở quay		m2	2.070.000	
	Cửa nhựa Tâm Việt Window (chưa bao gồm công lắp đặt): thanh nhựa định hình Sparlee Profile và Euro Profile, kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện kim khí nhập khẩu thanh chính hãng GQ, định vít lắp đặt Inox 304				
251	Cửa đi 1 cánh mở quay, mở trượt		m2	2.668.000	
252	Cửa đi 2 cánh mở quay, mở trượt		m2	2.568.000	
253	Cửa sổ 1,2 cánh mở quay		m2	1.868.000	
254	Cửa sổ 1,2 cánh mở lật		m2	1.868.000	
255	Cửa sổ 1,2 cánh mở trượt		m2	1.686.000	
256	Vách kính cố định có cửa mở hất		m2	1.468.000	
257	Vách kính cố định		m2	1.368.000	
258	Cửa đi thủy lực 1,2 cánh mở quay, kính trắng cường lực dày 10 đến 12 cm chính hãng ADLER Germany		m2	2.500.000	

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị	Đơn giá	Ghi chú
	Cửa nhôm hợp kim cao cấp Việt Đức Window , thanh nhôm định hình hợp kim cao cấp, độ dày 1,4 đến 2,2mm. Kính trắng cường lực dày 8mm - 8,38mm. Phụ kiện kim khí đồng bộ chính hãng Kim Long - Huy Hoàng, định vít lắp đặt inox 304				
259	Cửa đi 1 cánh mở quay, mở trượt		m2	3.868.000	
260	Cửa đi 2 cánh mở quay, mở trượt		m2	3.768.000	
261	Cửa sổ 1,2 cánh mở quay		m2	3.268.000	
262	Cửa sổ 1,2 cánh mở lật		m2	3.268.000	
263	Cửa sổ 1,2 cánh mở trượt		m2	2.868.000	
264	Vách kính cố định có cửa mở hất		m2	2.468.000	
265	Vách kính cố định		m2	2.068.000	
	Cửa nhựa lõi thép River Window- (Giá chưa bao gồm công lắp đặt): Thanh Sparlee Profile có lõi thép gia cường có độ dày 0,8-1,2mm. Kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện kim khí đồng bộ nhập khẩu chính hãng GQ.				Công ty TNHH XD tổng hợp Tuấn Long. ĐC: thị trấn Đồng Lê, huyện Tuyên Hóa ĐT: 0232.3685039 Đơn giá tại thị trường Quảng Bình
266	Cửa đi 1, 2 cánh mở quay, khóa đa điểm, bản lề 3D		m2	1.775.000	
267	Cửa đi 1,2 cánh mở trượt, khóa chốt sập		m2	1.775.000	
268	Cửa đi 4 cánh mở trượt, mở quay, khóa đa điểm, bản lề 3D		m2	1.925.000	
269	Cửa sổ 1 cánh mở quay, bản lề chữ A chống va đập		m2	1.600.000	
270	Cửa sổ 2 cánh mở hất ra ngoài, bản lề chữ A chống va đập		m2	1.600.000	
	Cửa sổ 4 cánh mở quay, bản lề chữ A chống va đập		m2	1.600.000	
271	Cửa sổ 2,4 cánh mở trượt, bánh xe lùa, chống rung		m2	1.600.000	
272	Vách kính cố định		m2	1.150.000	
	Thanh nhựa Euro Profile có lõi thép gia cường, kính trắng dày 5mm, phụ kiện kim khí GQ				
273	Cửa đi 1,2 cánh mở quay		m2	1.875.000	
274	Cửa đi 4 cánh mở quay		m2	2.025.000	
275	Cửa sổ 1 cánh mở hất		m2	1.700.000	
276	Cửa sổ 2, 4 cánh mở trượt		m2	1.700.000	
277	Cửa sổ 1 cánh mở quay		m2	1.700.000	
278	Cửa sổ 2,4 cánh mở quay		m2	1.700.000	
279	Vách kính cố định		m2	1.250.000	
	Thanh nhôm hệ PAA(PMA) độ dày 1-1,1mm. Kính trắng cường lực dày 8mm, kính cường lực 8mm và kính 2 lớp 6.38mm, phụ kiện Kim Long				
280	Cửa đi 1,2 cánh mở quay, khóa đa điểm, lề 3D		m2	2.225.000	
281	Cửa đi 1,2 cánh mở trượt, bánh xe chống rung, khóa chốt sập		m2	2.225.000	

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị	Đơn giá	Ghi chú
282	Cửa đi 4 cánh mở quay, khóa đa điểm, lè 3D		m2	2.325.000	
283	Cửa đi 4 cánh mở trượt, bánh xe chống rung, khóa chốt sập		m2	2.325.000	
284	Cửa sổ 1 cánh cửa mở quay, bản lè chữ A chống va đập		m2	1.850.000	
285	Cửa sổ 2 cánh mở hất ra ngoài, lè chữ A chống gió		m2	1.850.000	
286	Cửa sổ 2,4 cánh mở trượt, bánh xe lùa chống rung		m2	1.850.000	
287	Cửa sổ 4 cánh mở trượt, bánh xe lùa chống rung		m2	1.850.000	
288	Vách kính cố định		m2	1.350.000	
289	Cửa đi chớp 1 cánh gỗ N3		m2	1.659.000	Thị trường Quảng Bình
290	Cửa đi chớp 2 cánh gỗ N3		m2	1.576.000	nt
291	Cửa đi nhôm kính (bao gồm công lắp đặt)		m2	820.000	nt
292	Cửa đi pa nô 1 cánh gỗ N3		m2	1.576.000	nt
293	Cửa đi pa nô 2 cánh gỗ N3		m2	1.478.000	nt
294	Cửa đi pa nô kính 1 cánh N3		m2	1.313.000	nt
295	Cửa đi pa nô kính 2 cánh N3		m2	1.212.000	nt
298	Cửa sổ chớp 1 cánh gỗ N3		m2	1.395.000	nt
299	Cửa sổ chớp 2 cánh gỗ N3		m2	1.312.000	nt
300	Cửa sổ chớp 4 cánh gỗ N3		m2	1.312.000	nt
301	Cửa sổ kính 1 cánh gỗ N3		m2	1.149.000	nt
302	Cửa sổ kính 2 cánh gỗ N3		m2	986.000	nt
303	Cửa sổ kính 4 cánh gỗ N3		m2	986.000	nt
304	Cửa sổ nhôm kính (bao gồm công lắp đặt)		m2	650.000	nt
305	Cửa sổ pa nô 1 cánh gỗ N3		m2	1.311.000	nt
306	Cửa sổ pa nô 2 cánh gỗ N3		m2	1.227.000	nt
307	Cửa sổ pa nô 4 cánh gỗ N3		m2	1.227.000	nt
XI	KHUÔN NGOẠI VÀ GỖ CÁC LOẠI				Thị trường Quảng Bình
308	Khuôn ngoại gỗ N3	120x50	m	115.000	
309	Khuôn ngoại gỗ N3	120x60	m	130.000	nt
310	Khuôn ngoại gỗ N3	150x50	m	134.000	nt
311	Khuôn ngoại gỗ N3	150x60	m	157.000	nt
312	Khuôn ngoại gỗ N3	180x60	m	175.000	nt
313	Khuôn ngoại gỗ N3	180x50	m	164.000	nt
314	Khuôn ngoại gỗ N3	250x50	m	224.000	nt
315	Khuôn ngoại gỗ N3	250x60	m	255.000	nt
316	Gỗ chống		m3	2.950.000	nt
317	Gỗ Dổi xẻ hộp		m3	12.000.000	nt
318	Gỗ Dổi xẻ ván		m3	15.000.000	nt
319	Gỗ đà nẹp		m3	3.350.000	nt
320	Gỗ Huyệng xẻ hộp		m3	9.500.000	nt
321	Gỗ Huyệng xẻ ván		m3	12.000.000	nt
322	Gỗ N3 xẻ hộp		m3	7.700.000	nt
323	Gỗ N3 xẻ ván		m3	10.000.000	nt
324	Gỗ N4 xẻ hộp		m3	4.700.000	nt
325	Gỗ N4 xẻ ván		m3	5.900.000	nt
326	Gỗ N5 xẻ hộp		m3	4.500.000	nt
327	Gỗ N5 xẻ ván		m3	5.500.000	nt
328	Gỗ N6-7-8 xẻ hộp		m3	3.300.000	nt

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị	Đơn giá	Ghi chú
329	Gỗ N6-7-8 xẻ ván		m3	3.900.000	nt
330	Gỗ ván (cốp pha)		m3	3.900.000	nt
331	Gỗ ván cầu công tác		m3	3.300.000	nt
XII	GẠCH ỐP LÁT				
	Gạch men Ceramic Prime				DNTN TMVLXD Hải Phương. ĐC: 25 Lý Thường Kiệt, Đồng Hới ĐT: 0232 382 7395 Đơn giá tại Đại lý VLXD trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố.
316	Gạch lát nền Ceramic Prime	500x500	m2	75.000	
317	Gạch lát nền Ceramic Prime	600x600	m2	80.000	
318	Gạch ốp tường Ceramic	300x450	m2	75.000	
319	Gạch lát nền WC chống trượt	300x300	m2	100.000	
	Gạch men Ceramic Catalan				
320	Gạch men Ceramic Catalan	500x500	m2	78.000	
321	Gạch men Ceramic Catalan	600x600	m2	82.000	
322	Gạch ốp tường Ceramic	300x600	m2	80.000	
323	Gạch lát nền WC chống trượt	300x300	m2	105.000	
	Gạch men Rosa				
324	Gạch men Rosa	500x500	m2	72.000	
325	Gạch men Rosa	600x600	m2	78.000	
326	Gạch ốp tường Ceramic	300x600	m2	80.000	
	Gạch ốp, lát Viglacera				
327	Gạch lát Ceramic Viglacera	600x600	m2	85.000	
328	Gạch lát Ceramic Viglacera	500x500	m2	80.000	
329	Gạch lát Ceramic Viglacera	400x400	m2	76.000	
330	Gạch viên Ceramic Viglacera	125x500	viên	9.300	
331	Gạch ốp tường Ceramic	450x600	m2	85.000	
332	Gạch lát nền WC chống trượt	300x300	m2	105.000	
333	Gạch ốp tường Ceramic	300x450	m2	84.000	
334	Gạch Granit Viglacera	600x600	m2	160.000	
335	Gạch Granit Viglacera	800x800	m2	178.000	
336	Gạch Granitô màu đỏ	300x300	m2	70.000	Đơn giá tại Đại lý VLXD trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố.
337	Gạch Granitô màu ghi	300x300	m2	68.200	
338	Gạch Granitô màu đỏ	400x400	m2	72.700	
339	Gạch Granitô màu ghi	400x400	m2	70.000	
XIII	NGÓI				
340	Ngói úp nóc		viên	8.000	Tại Thọ Lộc - Bố Trạch
341	Ngói máy 22v/m2 (loại A)		viên	3.500	
342	Ngói úp nóc Hạ Long A1		viên	20.000	Đơn giá tại Đại lý VLXD trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố.
343	Ngói úp nóc Hạ Long A2		viên	18.000	
344	Ngói máy 22v/m2 Hạ Long A1		viên	11.000	
345	Ngói máy 22v/m2 Hạ Long A2		viên	9.500	
346	Ngói mũi hài Hạ Long 150x150 (85v/m2)		viên	3.500	
347	Ngói mũi hài Hạ Long 150x150 (85v/m2) A2		viên	3.000	
348	Ngói vẩy cá Hạ long A1		viên	5.400	
349	Ngói vẩy cá Hạ long A2		viên	4.300	
350	Ngói úp nóc Đồng Nai		viên	19.000	
351	Ngói máy 22v/m2 Đồng Nai		viên	7.000	
352	Ngói úp nóc Đất Việt		viên	18.000	
353	Ngói máy 22v/m2 Đất Việt A1		viên	9.000	
354	Ngói máy 22v/m2 Đất Việt A2		viên	8.000	
	Công ty TNHH Lý Minh Long				Đơn giá tại Đại lý VLXD

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị	Đơn giá	Ghi chú
355	Ngói Vina Gốm 22viên/m2 A1		viên	8.910	trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố.
356	Ngói Vina Gốm 22viên/m2 A2 đại đỏ		viên	8.000	
357	Ngói Vina Gốm 22viên/m2 A2 đại xanh		viên	7.091	
358	Ngói Xuân Hòa 22viên/m2 A1		viên	5.909	
359	Ngói Xuân Hòa 22viên/m2 A2		viên	5.454	
360	Ngói Đông Anh 22viên/m2 A1		viên	5.909	
361	Ngói Đông Anh 22viên/m2 A2		viên	5.000	
	Ngói bê tông SCG				Công ty TNHH Ngói bê tông SCG Việt Nam ĐC: Số 9, đường số 10, KCN Việt Nam, Bình Dương. Đơn giá tại Đại lý VLXD trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố.
	Ngói sóng				
362	Ngói 33x42 (cm), 10 viên/m2 mã M001, M002, M004, M005		viên	14.300	
363	Ngói 33x42 (cm), 10 viên/m2 mã M007, M008, M009		viên	14.900	
364	Ngói 33x42 (cm), 10 viên/m2 mã M003, M006, M014		viên	14.500	
365	Ngói 33x42 (cm), 10 viên/m2 mã M011, M012		viên	14.900	
366	Ngói 33x42 (cm), 10 viên/m2 mã M016		viên	16.900	
367	Ngói nóc		viên	25.500	
368	Ngói nóc cuối		viên	32.700	
	Ngói phẳng				
369	Ngói 33x42 (cm), 10 viên/m2 mã P001, P002, P004, P010, P011		viên	23.600	
370	Ngói 33x42 (cm), 10 viên/m2 mã P006, P007, P008, P009		viên	25.500	
371	Ngói nóc		viên	44.500	
XIV	SƠN				
	SƠN DULUX PROFESSIONAL	Đơn giá tại các Đại lý VLXD trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố.			
	Sản phẩm ngoại thất				
372	Dulux Professional sơn ngoại thất E700		18 lít	2.321.455	nt
373	Dulux Professional sơn ngoại thất E500		18 lít	1.356.000	nt
	Sản phẩm nội thất				
374	Dulux Professional Diamond Stainresist		18 lít	1.959.273	nt
375	Dulux Professional lau chùi hiệu quả		18 lít	1.274.182	nt
376	Dulux Professional sơn nội thất A500		18 lít	1.023.273	nt
377	Dulux Professional sơn nội thất A300		18 lít	536.727	nt
	Sản phẩm sơn lót				
378	Dulux Professional sơn lót ngoại thất E700		18 lít	1.958.182	nt
379	Dulux Professional sơn lót ngoại thất E500		18 lít	1.485.818	nt
	Sản phẩm bột trét				
380	Dulux Professional bột trét tường E1000		40kg	429.818	nt
381	Dulux Professional bột trét tường ngoại thất E700		40kg	385.091	nt
382	Dulux Professional bột trét tường nội thất E500		40kg	307.636	nt
383	Dulux Professional bột trét tường nội thất E300		40kg	256.364	nt
	Sơn JOTON	Đơn giá tại các Đại lý VLXD trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố.			

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị	Đơn giá	Ghi chú
384	Bột bả chống thấm Super Jonton trắng		40 kg	436.000	nt
385	Bột bả tường Jonton trắng		40 kg	416.000	nt
386	Bột bả tường SP Filler trắng		40 kg	280.000	nt
387	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Altex		18 lít	1.773.000	nt
388	Sơn lót kháng kiềm nội thất Prosin		19 lít	1.935.000	nt
389	Sơn lót kháng kiềm nội thất Altin		20 lít	1.159.000	nt
	Sơn nước				
390	Sơn Fa nội thất bóng mờ		18 lít	1.247.000	nt
391	Sơn Jony nội thất mịn		18 lít	696.000	nt
392	Sơn Jovial lau chùi hiệu quả và Jovial siêu trắng		18 lít	1.732.000	nt
393	Sơn Jony ngoại thất mịn		18 lít	1.656.000	nt
394	Sơn ngoại thất cao cấp Fa		5 lít	1.115.000	nt
	Sơn lót chống kiềm				
395	Chống thấm pha xi măng CT-X		20kg	2.591.000	nt
	Sơn dầu				
396	Sơn dầu Jimmy màu		20kg	2.114.000	nt
397	Sơn dầu Jimmy trắng		20kg	1.698.000	nt
	SƠN JOTUN	Đơn giá tại các Đại lý VLXD trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố.			
	Sơn lót chống kiềm				
398	Sơn lót ngoại thất cao cấp Jotashield Primer		17 lít	2.509.100	nt
399	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp Majestic Primer		17 lít	1.890.900	nt
400	Sơn lót chống kiềm Essence		17 lít	1.675.500	nt
	Sơn phủ ngoại thất				
401	Sơn chống phai màu		17 lít	4.863.600	nt
402	Sơn ngoại thất bền đẹp		17 lít	2.380.000	nt
402	Sơn Jotatough		17 lít	1.359.100	nt
403	Sơn Water Guard		20kg	2.736.400	nt
	Sơn phủ nội thất				nt
404	Sơn đẹp hoàn hảo Majestic (bóng)		15 lít	2.909.100	nt
405	Sơn đẹp hoàn hảo Majestic (mờ)		5 lít	990.900	nt
406	Sơn dễ lau chùi Essence		17 lít	1.690.000	nt
407	Sơn Jotaplast		17 lít	916.400	nt
408	Bột trét nội thất		40kg	280.900	nt
409	Bột trét ngoại thất		40kg	374.500	nt
	SƠN NISHU	Đơn giá tại các Đại lý VLXD trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố.			
	Bột bả (MASTIC)				
410	Bột bả NISHU DELUXE cao cấp chống thấm ngoại thất		40kg	493.000	nt
411	Bột bả NISHU cao cấp nội thất & ngoại thất		40kg	443.000	nt
412	Bột bả NISHU PLAT nội thất & ngoại thất		40kg	315.000	nt
	Sơn Nội thất				
413	NISHU LAPIS		4,5lít	203.000	nt
414	NISHU LAPIS		17 lít	748.000	nt

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị	Đơn giá	Ghi chú
415	NISHU S-JASPER		4,5lít	265.000	nt
416	NISHU S-JASPER		17 lít	920.000	nt
417	NISHU GRAN siêu trắng		4,5lít	466.000	nt
418	NISHU GRAN siêu trắng		17 lít	1.640.000	nt
419	NISHU S-GRAN bóng		4,5lít	767.000	nt
420	NISHU S-GRAN bóng		17 lít	2.531.000	nt
	Sơn Ngoại thất				
421	NISHU LAPIS		4,5lít	530.000	nt
422	NISHU LAPIS		17 lít	1.920.000	nt
423	NISHU S-JASPER		4,5lít	767.000	nt
424	NISHU S-JASPER		17 lít	2.675.000	nt
	Sơn lót chống kiềm				
425	NISHU SEALER nội thất		18 lít	1.613.000	nt
426	NISHU CRYLIN nội thất		18 lít	2.199.000	nt
427	NISHU P-SEALER ngoại thất		18 lít	2.387.000	nt
	SƠN PETROLIMEX	Đơn giá tại các Đại lý VLXD trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố.			
	Sơn nước cao cấp GOLDSUN				
428	Sơn lót chống kiềm cao cấp nội ngoại thất		5 lít	555.000	nt
429	Bộ trét ngoại thất cao cấp		40kg	305.000	nt
430	Bộ trét nội thất cao cấp		40kg	256.000	nt
431	Sơn ngoại thất cao cấp		5 lít	857.000	nt
432	Sơn nội thất cao cấp		5 lít	695.000	nt
	Sơn nước chất lượng cao GOLDTEX				
433	Sơn lót chống kiềm cao cấp nội ngoại thất		18 lít	1.381.000	nt
434	Bộ trét ngoại thất cao cấp		40kg	264.000	nt
435	Bộ trét nội thất cao cấp		40kg	235.000	nt
436	Sơn ngoại thất chất lượng cao		18 lít	1.117.000	nt
437	Sơn nội thất chất lượng cao		18 lít	893.000	nt
	Sơn nước GOLDLUCK				
438	Sơn lót chống kiềm cao cấp nội ngoại thất		18 lít	893.000	nt
439	Bộ trét ngoại thất cao cấp		40kg	203.000	nt
440	Bộ trét nội thất cao cấp		40kg	175.000	nt
441	Sơn ngoại thất kinh tế		18 lít	846.000	nt
442	Sơn nội thất kinh tế		18 lít	649.000	nt
443	Chống thấm xi măng CT PRO		20kg	1.906.000	nt
	SƠN KOVA	Đơn giá tại các Đại lý VLXD trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố.			
	Sơn nước trong nhà				
444	Sơn lót kháng kiềm cao cấp trong nhà - K109		20kg	1.190.000	nt
445	Sơn lót kháng kiềm cao cấp trong nhà - K109		4kg	257.273	nt
446	Sơn không bóng trong nhà - K260		20kg	839.091	nt
447	Sơn không bóng trong nhà - K260		4kg	186.364	nt
448	Sơn bán bóng cao cấp trong nhà - K5500		20kg	1.783.636	nt
449	Sơn bán bóng cao cấp trong nhà - K5500		4kg	376.545	nt
450	Sơn bóng cao cấp trong nhà - K871		20kg	2.409.091	nt
451	Sơn bóng cao cấp trong nhà - K871		4kg	509.091	nt
452	Sơn nước ngoài trời				nt
453	Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài trời - K209		20kg	2.008.182	nt

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị	Đơn giá	Ghi chú
454	Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài trời - K209		4kg	438.182	nt
455	Sơn không bóng ngoài trời - K261		20kg	1.090.909	nt
456	Sơn không bóng ngoài trời - K261		4kg	240.000	nt
457	Sơn không bóng cao cấp ngoài trời - K5501		20kg	1.713.636	nt
458	Sơn không bóng cao cấp ngoài trời - K5501		4kg	370.000	nt
459	Sơn bóng cao cấp ngoài trời - K360		4kg	686.364	nt
460	Sơn trang trí, chống thấm cao cấp ngoài trời - CT04T		20kg	2.504.545	nt
461	Sơn trang trí, chống thấm cao cấp ngoài trời		4kg	528.182	nt
	Sơn màu pha sẵn				nt
462	Sơn màu pha sẵn trong nhà - K108		4kg	157.273	nt
463	Sơn màu pha sẵn ngoài trời màu nhạt - K280		4kg	219.091	nt
464	Sơn màu pha sẵn ngoài trời màu đậm - K280		4kg	283.636	nt
	Matit (bột bả)				nt
465	Matit trong nhà MT-T		25 kg	300.000	nt
466	Bột bả trong nhà MB-T		25 kg	179.091	nt
467	Matit ngoài trời MT-N		25 kg	377.273	nt
468	Bột bả ngoài trời MB-N		25 kg	210.000	nt
	SƠN TUYLIPS				Công ty CPSX TLG Việt Nam ĐC: Nhà máy tại KCN Từ Liêm, tp.Hà Nội ĐT: 04.32007999 Giá bán tại thị trường Quảng Bình
469	Bột bả chống thấm nội thất cao cấp		40kg	327.000	
470	Bột bả chống thấm ngoại thất cao cấp		40kg	391.000	
471	Sơn lót kiềm nội cao cấp TKT-123		23kg	1.662.000	
472	Sơn lau chùi hiệu quả nội thất TT-129		20,5 kg	1.938.000	
472	Sơn bán bóng nội thất TT-130		21kg	2.120.000	
473	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp TKN-222		21kg	2.194.000	
474	Sơn lau chùi hiệu quả ngoại thất cao cấp TN-225		20,5 kg	2.417.000	
475	Chống thấm hệ xi măng cao cấp		19,5 kg	2.233.000	Công ty 4 Oranges Co.Ltd Địa chỉ: quốc lộ 1A, xã Hòa Châu, huyện Hòa Vang, tp.Đà Nẵng Giá bán tại thị trường Quảng Bình
476	Hợp chất chống thấm ngược đa năng		4,2 kg	1.475.000	
	SƠN BB BLON				
477	Bột trét tường nội thất		40kg	296.000	
478	Bột trét tường nội và ngoại thất		40kg	360.000	
479	Sơn lót chống kiềm nội thất		18 lít	1.607.000	
480	Sơn lót chống kiềm ngoại thất		18 lít	2.341.000	
481	Sơn nước nội thất cao cấp		18 lít	1.185.000	
482	Sơn nước nội thất dễ lau chùi		18 lít	1.678.000	
483	Sơn nước ngoại thất chống thấm		18 lít	2.190.000	
	SƠN SONBOSS				
484	Bột trét tường nội thất		40kg	321.000	
485	Bột trét tường nội và ngoại thất		40kg	384.000	
486	Sơn lót chống kiềm nội thất		18 lít	1.607.000	
487	Sơn lót chống kiềm ngoại thất		18 lít	2.292.000	
488	Sơn nước nội thất cao cấp		18 lít	1.102.000	
489	Sơn nước nội thất dễ lau chùi		18 lít	1.668.000	
490	Sơn nước ngoại thất chống thấm		18 lít	1.729.000	
491	Sơn nước ngoại thất bóng nhẹ		18 lít	2.688.000	

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị	Đơn giá	Ghi chú
	SƠN PASCO				Công ty TNHH Sơn Pasco Việt Nam
492	Bột bả cao cấp trong nhà		40kg	290.000	Địa chỉ VPGD: 9/19 Kim đồng, Hoàng Mai, Hà Nội. ĐT: 02436227981 Giá bán tại thị trường Quảng Bình
493	Bột bả cao cấp ngoài trời		40kg	404.000	
494	Sơn chống thấm đa năng		20kg	2.700.000	
495	Sơn lót kháng kiềm nội thất		21,1kg	2.010.000	
496	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất		20,7kg	2.800.000	
497	Sơn che phủ hiệu quả cao cấp trong nhà		23,5kg	920.000	
498	Sơn chà rửa tối ưu trong nhà		22,7kg	1.858.000	
499	Sơn bóng mờ cao cấp ngoài nhà		19,8kg	2.358.000	
500	Sơn che phủ hiệu quả cao cấp ngoài nhà		21,9kg	1.829.000	
	SƠN ALKAZA				VPĐD Công ty TNHH CN DELTA VN tại Quảng Bình
501	Bột bả cao cấp trong nhà	A200	40kg	333.000	Địa chỉ VPGD: Lý Thánh Tông. ĐT: 0232.3799779 Giá bán tại thị trường Quảng Bình
502	Bột bả cao cấp ngoài trời	A300	40kg	400.000	
503	Sơn lót kháng kiềm trong nhà và ngoài trời	CK 241	22kg	1.395.000	
504	Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài trời	CK 242	20kg	2.041.000	
505	Sơn mịn trong nhà	VS 116	23kg	1.056.000	
506	Sơn bóng mờ trong nhà	VS 124	20kg	2.335.000	
507	Sơn mịn ngoài trời	HS 312	22kg	1.501.000	
508	Sơn bóng mờ cao cấp ngoài nhà	BS 313	20kg	2.496.000	
	SƠN DUTEX				Công ty TNHH TMDV XD Hoàng Gia
509	Bột trét nội và ngoại thất cao cấp		40kg	489.000	Địa chỉ: Lô F, đường số 5, KCN Đồng An, huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương. ĐT: 0274.3765339 Giá bán tại thị trường Quảng Bình
510	Bột trét nội và ngoại thất cao cấp - xám		40kg	418.000	
511	Sơn lót chống kiềm cao cấp nội và ngoại thất	Dutex-Sealer 1000	18 lít	1.194.000	
512	Sơn lót chống kiềm cao cấp nội và ngoại thất	Dutex-Sealer	18 lít	1.836.000	
513	Sơn nội thất dễ lau chùi	Pep Clean	18 lít	1.965.000	
514	Sơn nội thất che phủ hiệu quả	Plus	18 lít	1.298.000	
515	Sơn nước nội thất	Vasty OV3	18 lít	919.000	
516	Sơn nước ngoại thất che phủ hiệu quả	Plus	18 lít	1.639.000	
517	Sơn ngoại thất	Vatsy OV3	18 lít	1.370.000	
	SƠN LAVIS MIỀN BẮC				Công ty CP Lavis Miền Bắc
518	Sơn trong nhà thông dụng		25kg	1.440.000	Địa chỉ: Lô CN 09-2 cụm CN Ninh Hiệp, huyện Gia Lâm, tp. Hà Nội. Giá bán tại thị trường Quảng Bình
519	Sơn siêu trắng		25kg	1.739.000	
520	Sơn hoàn thiện ngoài trời		24kg	2.099.000	
521	Sơn chống thấm gốc xi măng		20kg	3.087.000	
522	Sơn lót chống kiềm trong nhà		20kg	1.589.000	
523	Sơn lót chống kiềm ngoài nhà		20kg	1.941.000	
	SƠN JYMEC				Công ty TNHH TMDV Tuyết Nhi
524	Bột bả nội thất		40kg	395.000	Trụ sở: Thôn Mỹ Cảnh, xã Bảo Ninh - tp. Đồng Hới. Giá bán tại các đại lý
525	Bột bả ngoại thất		40kg	482.000	
526	Sơn lót chống kiềm nội thất		18 lít	1.719.000	
527	Sơn lót chống kiềm ngoại thất		18 lít	2.775.000	
528	Sơn nội thất		18 lít	2.909.000	
529	Sơn nội thất chống phai màu		5 lít	785.000	
530	Sơn ngoại thất chống kiềm nội thất		5 lít	842.000	
	SƠN APG				Công ty CP sơn APG
531	Bột bả chống thấm nội thất cao cấp		40kg	360.000	Trụ sở: ô số 31, lô TT4 KTĐC 7,3, phường Mỹ Đình, quận Nam Từ
532	Bột bả chống thấm ngoại thất cao cấp		40kg	427.000	
533	Sơn lót chống kiềm cao cấp nội thất		18 lít	1.575.000	

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị	Đơn giá	Ghi chú
534	Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoại thất		18 lít	3.180.000	Liên, tp.Hà Nội. ĐT: 0963090988 Giá bán tại các đại lý
535	Sơn siêu trắng nội thất cao cấp		18 lít	2.023.000	
536	Sơn mịn nội thất siêu kinh tế		18 lít	680.000	
537	Sơn mịn ngoại thất cao cấp		18 lít	2.614.000	
538	Sơn bóng ngoại thất thượng hạng		18 lít	1.523.000	
539	Sơn lót sàn Epoxy - APG WEP		kg	409.000	
540	Sơn lót sàn Epoxy - APG WEF		kg	409.000	
	SƠN FALCON				Công ty CP Falcon Coatings Việt Nam Địa chỉ: 252A Lý Thường Kiệt, tp.Đống Hối, Quảng Bình ĐT: 0931395668 Giá bán tại đại lý
541	Sơn lót chống kiềm ngoại thất, ngăn rêu mốc		17 lít	2.542.000	
542	Sơn lót chống kiềm nội thất		17 lít	2.154.000	
543	Sơn lót nội, ngoại thất kinh tế		17 lít	1.709.000	
544	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả		17 lít	1.574.000	
545	Sơn nội thất sơn trần siêu trắng		17 lít	1.276.000	
546	Sơn mịn nội thất		17 lít	1.034.000	
547	Sơn mịn nội thất kinh tế		17 lít	770.000	
548	Sơn ngoại thất bền màu, ngăn rêu mốc		17 lít	2.118.000	
549	Sơn mịn ngoại thất		17 lít	1.794.000	
550	Bột bả chống thấm ngoại thất		40kg	516.000	
551	Bột bả ngoại thất và nội thất		40kg	412.000	
552	Bột bả nội thất		40kg	248.000	
	SƠN PIZARO				Công ty TNHH Skyline Việt Nam Địa chỉ NM: CCN Đại Lộ - Ninh Sở - Thường Tín - Hà Nội Giá bán tại thị trường Quảng Bình
553	Sơn phủ nội thất cao cấp		18 lít	773.000	
554	Sơn phủ nội thất siêu trắng		18 lít	1.227.000	
555	Sơn lau chùi hiệu quả		18 lít	1.500.000	
556	Sơn nội thất bóng cao cấp		18 lít	2.727.000	
557	Sơn phủ ngoại thất cao cấp		18 lít	1.682.000	
558	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp		18 lít	1.591.000	
559	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp		18 lít	2.227.000	
560	Sơn chống thấm đa năng		20kg	2.436.000	
561	Bột bả trong nhà và ngoài trời		40kg	295.000	
562	Bột bả chống thấm		40kg	327.000	
	SƠN MYKOLOR				Công ty CP 4 Oranges LTD tại thành phố Đà Nẵng ĐC: QL1A, xã Hòa Châu, huyện Hòa Vang, TP.Đà Nẵng Giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Quảng Bình
563	Bột trét nội thất		40kg	382.000	
564	Bột trét nội và ngoại thất		40kg	445.000	
565	Chống thấm pha xi măng		18 lít	2.955.000	
566	Sơn lót chống kiềm nội thất		18 lít	2.200.000	
567	Sơn lót chống kiềm ngoại thất		18 lít	2.973.000	
568	Sơn nội thất láng mịn		18 lít	2.355.000	
569	Sơn ngoại thất bóng mờ		18 lít	3.436.000	
	SƠN TOA				Công ty TNHH Sơn Toa Việt Nam ĐC: KCN Tân Đông Hiệp A, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương
570	Sơn phủ ngoại thất TOA 4 seasons Tropic shield		18 lít	1.897.000	
571	Sơn phủ ngoại thất TOA supertech Pro Exterior		18 lít	1.421.000	

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị	Đơn giá	Ghi chú
572	Sơn phủ nội thất TOA thoải mái lau chùi SB		18 lít	2.541.000	Giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Quảng Binh
573	Sơn phủ nội thất TOA thoải mái lau chùi BM		18 lít	2.005.000	
574	Sơn phủ nội thất TOA 4 seasons Top silk sheen		18 lít	1.686.000	
575	Sơn lót chống kiềm ngoại thất		18 lít	2.668.000	
576	Sơn lót chống kiềm nội thất		18 lít	1.927.000	
577	Bột trét ngoài trời cao cấp		40kg	395.000	
578	Bột trét trong nhà cao cấp		40kg	328.000	
579	Bột trét ngoài trời và trong nhà		40kg	302.000	
	SON RYO				
580	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm		18 lít	2.305.000	
581	Sơn lót nội thất kháng kiềm		18 lít	1.463.000	
582	Sơn mịn ngoại thất		18 lít	1.607.000	
583	Sơn mịn nội thất		18 lít	935.000	
584	Sơn siêu trắng trần nội thất		18 lít	1.453.000	
	SON USA				Công ty CP Liên doanh sơn Quốc tế Mỹ ĐC: KCN Tam Hiệp - Thanh Trì - Hà Nội Giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Quảng Binh
585	Sơn trong nhà siêu mịn cao cấp		23,5kg	1.176.000	
586	Sơn trong nhà siêu trắng phủ trần		23kg	1.363.000	
587	Sơn trong nhà chà rửa tối ưu		22,7kg	1.976.000	
588	Sơn ngoài trời che phủ hiệu quả		21,9kg	1.804.000	
589	Sơn ngoài trời bóng mờ cao cấp		19,8kg	2.533.000	
590	Sơn lót kháng kiềm nội thất		21,1kg	1.955.000	
591	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất		20,7kg	2.055.000	
592	Sơn chống thấm đa năng				
XV	TRẦN CÁC LOẠI	Đơn giá tại các Đại lý VLXD trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố.			
	Trần Thạch cao Zinca				
593	Trần phẳng bằng khung xương Zinca-Pro, tấm thạch cao Gyproc 9mm		m2	131.872	nt
594	Trần phẳng bằng khung xương Zinca-Pro, tấm thạch cao chịu ẩm Gyproc 9mm		m2	128.339	nt
595	Trần thả 600x600 khung xương Zinca-Pro, tấm thạch cao thả trang trí phủ PVC		m2	128.010	nt
596	Trần thả 600x1200 khung xương Zinca-Pro, tấm thạch cao thả trang trí phủ PVC		m2	126.267	nt
597	Vách ngăn thạch cao 2 mặt khung xương Zinca U74, U75 tấm thạch cao Gyproc 12,7mm		m2	249.850	nt
598	Vách ngăn thạch cao 2 mặt khung xương Zinca U63, U64 tấm thạch cao Gyproc 12,7mm		m2	247.803	nt
599	Nhân công lắp đặt		m2	40.000	nt
	Trần Thạch cao Vĩnh Tường	Đơn giá tại các Đại lý VLXD trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố.			
600	Trần nổi Vĩnh Tường Topline 610x1210, tấm Duraflex dày 3,5mm in hoa vân nổi		m2	146.473	nt

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị	Đơn giá	Ghi chú
601	Trần nổi Vĩnh Tường Fineline 610x1210, tấm thạch cao Gymproc 9mm phủ PVC		m2	148.881	nt
602	Trần chìm phẳng Vĩnh Tường Basi, tấm Thạch cao Gymproc 1220x2440x12,7mm		m2	174.444	nt
603	Trần chìm phẳng Vĩnh Tường Basi, tấm Thạch cao Gymproc 1220x2440x9mm		m2	147.456	nt
604	Trần chìm Vĩnh Tường Alpha, tấm Thạch cao Gymproc 1220x2440x9mm		m2	135.827	nt
605	Trần chìm Vĩnh Tường Alpha, tấm Thạch cao chống ẩm Gymproc 1220x2440x9mm		m2	154.873	nt
606	Trần chìm phẳng Tika, tấm Thạch cao Gymproc 9mm		m2	129.839	nt
607	Vách ngăn chống cháy 60 phút V-wall, tấm Thạch cao Gymproc chống cháy 15,8mm		m2	389.683	nt
608	Vách ngăn V-wall, tấm Thạch cao Gymproc 12,7mm		m2	310.555	nt
609	Nhân công lắp đặt		m2	40.000	nt
XVI	TÔN, TẤM LỢP CÁC LOẠI	Đơn giá tại các Đại lý VLXD trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố.			
	Tấm lợp sinh thái Onduline				
610	Tấm lợp Onduline dạng sóng		m2	132.000	nt
612	Tấm úp nóc 1,0x0,5m		tấm	105.000	nt
613	Tấm diềm mái 1,1x0,4m		tấm	125.000	nt
614	Đỉnh vít (chống bão, chống dột) cho xà gồ bằng sắt, gỗ		chiếc	1.430	nt
	Tôn Hoa sen	Đơn giá tại các Đại lý VLXD trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố.			
	Tôn lạnh AZ100, khổ 1,2mm				
615	Chiều dày 0,4mm		m2	83.636	nt
616	Chiều dày 0,45mm		m2	91.818	nt
617	Chiều dày 0,5mm		m2	100.909	nt
	Tôn lạnh màu AZ050				
618	Chiều dày 0,4mm		m2	86.364	nt
619	Chiều dày 0,42mm		m2	93.636	nt
620	Chiều dày 0,45mm		m2	95.455	nt
621	Chiều dày 0,5mm		m2	105.455	nt
	Tôn cách nhiệt PU AZ50, độ dày xốp 16mm				
622	Chiều dày 0,4mm		m2	153.636	nt
623	Chiều dày 0,45mm		m2	163.636	nt
624	Chiều dày 0,5mm		m2	174.545	nt
	Tấm lợp tôn Việt Ý	Đơn giá tại các Đại lý VLXD trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố.			
	Tấm lợp mạ 9 màu (9 sóng, 11 sóng), khổ 1080				
625	Tấm lợp dân dụng dày 0,35mm		m2	83.153	nt
626	Tấm lợp dân dụng dày 0,37mm		m2	86.967	nt
627	Tấm lợp dân dụng dày 0,40mm		m2	92.833	nt
628	Tấm lợp dân dụng dày 0,42mm		m2	96.783	nt
629	Tấm lợp dân dụng dày 0,45mm		m2	102.702	nt
	Sóng Cliplock				
630	Tôn sóng khổ 948, dày 0,4mm		m2	130.692	nt

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị	Đơn giá	Ghi chú
631	Tôn sóng khổ 948, dày 0,42mm		m2	135.191	nt
632	Tôn sóng khổ 948, dày 0,45mm		m2	141.935	nt
633	Tôn sóng khổ 948, dày 0,47mm		m2	145.105	nt
	Sóng MaxSeam				
634	Tôn sóng khổ 900, dày 0,4mm		m2	137.662	nt
635	Tôn sóng khổ 900, dày 0,42mm		m2	142.402	nt
636	Tôn sóng khổ 900, dày 0,45mm		m2	149.505	nt
637	Tôn sóng khổ 900, dày 0,47mm		m2	152.844	nt
	Phụ kiện				
638	Tôn ốp, máng nước KT 0,47x300x1000		md	30.739	nt
639	Tôn ốp, máng nước KT 0,47x400x1000		md	41.046	nt
640	Tôn ốp, máng nước KT 0,47x600x1000		md	61.478	nt
641	Tôn ốp, máng nước KT 0,47x1200x1000		md	122.957	nt
	Tôn Tovico (Đồng Á)				
642	Tôn Tovico khổ 1,2m dày 0,37mm		m2	76.300	nt
643	Tôn Tovico khổ 1,2m dày 0,40mm		m2	79.000	nt
644	Tôn Tovico khổ 1,2m dày 0,42mm		m2	83.600	nt
	Tôn Phương Nam				
645	Tôn Phương Nam khổ 1,2m dày 0,37mm		m2	76.000	nt
646	Tôn Phương Nam khổ 1,2m dày 0,40mm		m2	79.100	nt
647	Tôn Phương Nam khổ 1,2m dày 0,42mm		m2	84.500	nt
	Tôn Suntek				
648	Tôn EC11 dày 0,35mm mạ nhôm kẽm, sơn Polyester		m2	93.636	nt
649	Tôn EC11 dày 0,4mm mạ nhôm kẽm, sơn Polyester		m2	101.818	nt
650	Tôn EC11 dày 0,45mm mạ nhôm kẽm, sơn Polyester		m2	110.000	nt
651	Tôn ELOK 420 dày 0,45, G550 mạ nhôm kẽm, sơn Polyester		m2	151.818	nt
652	Tôn ESEAM 480 dày 0,45, G340 mạ nhôm kẽm, sơn Polyester		m2	140.909	nt
XVII	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM				
	Bê tông thương phẩm (chưa bao gồm: nhân công đầm và bảo dưỡng BT, chi phí vận chuyển. Đã bao gồm chi phí bơm BT)				Công ty TNHH TV-XD Tiến Phát ĐC: KCN Tây Bắc Đồng Hới. ĐT: 0232.3822351 0912335859
653	BTTP XM PCB40 Bim Sơn, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M150	m3	921.261	
654	BTTP XM PCB40 Bim Sơn, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M200	m3	994.894	
655	BTTP XM PCB40 Bim Sơn, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M250	m3	1.058.647	
656	BTTP XM PCB40 Bim Sơn, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M300	m3	1.090.894	
657	BTTP XM PCB40 Bim Sơn, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M350	m3	1.138.894	
658	BTTP XM PCB40 Bim Sơn, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M400	m3	1.208.578	

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị	Đơn giá	Ghi chú
659	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M150	m3	896.261	
660	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M200	m3	964.894	
661	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M250	m3	1.024.647	
662	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M300	m3	1.054.894	
663	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M350	m3	1.099.894	
664	BTTP XM PCB40 Sông Gianh, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M400	m3	1.164.578	
	Bê tông thương phẩm (chưa bao gồm: nhân công đầm và bảo dưỡng BT. Đã bao gồm chi phí xe bơm BT, chi phí vận chuyển tại khu vực thành phố Đồng Hới)				Công ty TNHH XDTH Đức Thắng và thương mại Thanh Thiên ĐC: Tại xã Nghĩa Ninh, thành phố Đồng Hới ĐT: 0888255656
665	BTTP XM Bìm Sơn PCB40, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M200	m3	1.150.000	
666	BTTP XM Bìm Sơn PCB40, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M250	m3	1.180.000	
667	BTTP XM Bìm Sơn PCB40, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M300	m3	1.280.000	
668	BTTP XM Bìm Sơn PCB40, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M350	m3	1.320.000	
669	BTTP XM Bìm Sơn PCB40, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M400	m3	1.370.000	
670	BTTP XM The Visai PCB40, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M200	m3	1.145.000	
671	BTTP XM The Visai PCB40, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M250	m3	1.175.000	
672	BTTP XM The Visai PCB40, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M300	m3	1.280.000	
673	BTTP XM The Visai PCB40, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M350	m3	1.320.000	
674	BTTP XM The Visai PCB40, độ sụt 14 - 17cm, Dmax=20mm	M400	m3	1.360.000	
	Bê tông thương phẩm (chưa bao gồm: nhân công đầm và bảo dưỡng BT. Đã bao gồm chi phí xe bơm BT)				Công ty CP SXVL XD Nguyên Anh ĐC: Xuân Kiều, Quảng Xuân, Quảng Trạch. ĐT: 0911365699
675	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 10 - 14cm, Dmax=20mm	M150	m3	840.000	Giá bán tại nhà máy thôn Xuân Kiều, xã Quảng Xuân
676	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 10 - 14cm, Dmax=20mm	M200	m3	890.000	
677	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 10 - 14cm, Dmax=20mm	M250	m3	940.000	
678	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 10 - 14cm, Dmax=20mm	M300	m3	990.000	
679	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 10 - 14cm, Dmax=20mm	M350	m3	1.040.000	
680	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 10 - 14cm, Dmax=20mm	M400	m3	1.090.000	

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị	Đơn giá	Ghi chú
	Bê tông thương phẩm (chưa bao gồm: nhân công đầm và bảo dưỡng BT. Chưa bao gồm chi phí xe bơm BT)				- Công ty CP SXVL XD Nguyễn Anh II ĐC: Khu CN Bắc Đồng Hới, xã Thuận Đức, TP.Đồng Hới ĐT: 0911368666
681	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm	M150	m3	900.000	
682	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm	M200	m3	950.000	
683	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm	M250	m3	1.000.000	
684	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm	M300	m3	1.050.000	
685	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm	M350	m3	1.100.000	
686	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 12±2cm, Dmax=20mm	M400	m3	1.150.000	
	Chi phí bơm bê tông		m3	100.000	
	Bê tông thương phẩm (chưa bao gồm: nhân công đầm và bảo dưỡng BT. Chưa bao gồm chi phí xe bơm BT)				Công ty CP Xây dựng số 1 Việt Phong ĐC nhà máy: Khu CN Tây Bắc Đồng Hới, xã Thuận Đức, TP.Đồng Hới ĐT: 0916565790
687	BTTP XM Bim Sơn PCB40, độ sụt 14- 17cm, Dmax=20mm	M150	m3	1.015.000	
688	BTTP XM Bim Sơn PCB40, 14-17cm, Dmax=20mm	M200	m3	1.084.000	
689	BTTP XM Bim Sơn PCB40, 14-17cm, Dmax=20mm	M250	m3	1.144.000	
690	BTTP XM Bim Sơn PCB40, 14-17cm, Dmax=20mm	M300	m3	1.175.000	
691	BTTP XM Bim Sơn PCB40, 14-17cm, Dmax=20mm	M350	m3	1.221.000	
690	BTTP XM Vissai PCB40, độ sụt 14-17cm, Dmax=20mm	M150	m3	1.003.000	
691	BTTP XM Vissai PCB40, 14-17cm, Dmax=20mm	M200	m3	1.069.000	
692	BTTP XM Vissai PCB40, 14-17cm, Dmax=20mm	M250	m3	1.127.000	
693	BTTP XM Vissai PCB40, 14-17cm, Dmax=20mm	M300	m3	1.157.000	
694	BTTP XM Vissai PCB40, 14-17cm, Dmax=20mm	M350	m3	1.201.000	
	Chi phí bơm tĩnh		m3	100.000	
	Bê tông thương phẩm (chưa bao gồm: nhân công đầm và bảo dưỡng BT. Đã bao gồm chi phí xe bơm BT)				Công ty TNHH Hoàng Huy Toàn ĐC nhà máy: Khu CN Bắc Đồng Hới, xã Thuận Đức, TP.Đồng Hới
695	BTTP XM Bim Sơn PCB40, độ sụt 14- 17cm, Dmax=20mm	M150	m3	950.000	
696	BTTP XM Bim Sơn PCB40, 14-17cm, Dmax=20mm	M200	m3	1.000.000	
697	BTTP XM Bim Sơn PCB40, 14-17cm, Dmax=20mm	M250	m3	1.100.000	
698	BTTP XM Bim Sơn PCB40, 14-17cm, Dmax=20mm	M300	m3	1.200.000	
699	BTTP XM Bim Sơn PCB40, 14-17cm, Dmax=20mm	M350	m3	1.250.000	

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị	Đơn giá	Ghi chú
698	BTTP XM Sông Gianh PCB40, độ sụt 14-17cm, Dmax=20mm	M150	m3	900.000	
699	BTTP XM Sông Gianh PCB40, 14-17cm, Dmax=20mm	M200	m3	950.000	
700	BTTP XM Sông Gianh PCB40, 14-17cm, Dmax=20mm	M250	m3	1.050.000	
701	BTTP XM Sông Gianh PCB40, 14-17cm, Dmax=20mm	M300	m3	1.100.000	
702	BTTP XM Sông Gianh PCB40, 14-17cm, Dmax=20mm	M350	m3	1.150.000	
XIX	ỐNG CỐNG BTLT				Công ty CP xây dựng điện Vneco12 ĐC: 155 Lý Thường Kiệt, Đồng Hới, Quảng Binh. ĐT: 0232.3850154
695	ống cống BTLT fi 400T dày 50mm	H3	m	390.909	
696	ống cống BTLT fi 400TC dày 50mm	H13	m	409.091	
697	ống cống BTLT fi 400C dày 50mm	H30	m	418.182	
698	ống cống BTLT fi 600T dày 50mm	H3	m	624.545	
699	ống cống BTLT fi 600TC dày 50mm	H13	m	660.000	
700	ống cống BTLT fi 600C dày 50mm	H30	m	690.909	
701	ống cống BTLT fi 800T dày 80mm	H3	m	1.150.000	
702	ống cống BTLT fi 800TC dày 80mm	H13	m	1.213.636	
703	ống cống BTLT fi 800C dày 80mm	H30	m	1.263.636	
704	ống cống BTLT fi 1000T dày 100mm	H3	m	1.731.818	
705	ống cống BTLT fi 1000TC dày 100mm	H13	m	1.831.818	
706	ống cống BTLT fi 1000C dày 100mm	H30	m	1.927.273	
707	ống cống BTLT fi 1250T dày 100mm	H3	m	3.090.909	
708	ống cống BTLT fi 1250TC dày 100mm	H13	m	3.213.636	
709	ống cống BTLT fi 1250C dày 100mm	H30	m	3.336.364	
710	ống cống BTLT fi 1560T dày 120mm	H3	m	4.018.182	
711	ống cống BTLT fi 1560TC dày 120mm	H13	m	4.227.273	
712	ống cống BTLT fi 1560C dày 120mm	H30	m	4.386.364	
713	ống cống BTLT fi 400 dày 40mm	H3	m	411.504	Công ty TNHH XDTH Trường Sơn ĐC: thôn Nhân Thọ - Thị xã Ba Đồn ĐT: 0913295463
714	ống cống BTLT fi 400 dày 40mm	H13	m	421.981	
715	ống cống BTLT fi 400 dày 40mm	H30	m	436.497	
716	ống cống BTLT fi 600 dày 50mm	H3	m	639.671	
717	ống cống BTLT fi 600 dày 50mm	H13	m	655.386	
718	ống cống BTLT fi 600 dày 50mm	H30	m	670.555	
719	ống cống BTLT fi 800 dày 80mm	H3	m	1.145.688	
720	ống cống BTLT fi 800 dày 80mm	H13	m	1.185.961	
721	ống cống BTLT fi 800 dày 80mm	H30	m	1.224.815	
722	ống cống BTLT fi 1000 dày 100mm	H3	m	1.818.178	
723	ống cống BTLT fi 1000 dày 100mm	H13	m	1.989.748	
724	ống cống BTLT fi 1000 dày 100mm	H30	m	2.046.829	
725	ống cống BTLT fi 1200 dày 120mm	H3	m	2.691.206	
726	ống cống BTLT fi 1200 dày 120mm	H13	m	2.802.638	
727	ống cống BTLT fi 1200 dày 120mm	H30	m	3.025.611	
728	ống cống BTLT fi 1500 dày 120mm	H3	m	3.341.444	
729	ống cống BTLT fi 1500 dày 120mm	H13	m	3.500.104	
730	ống cống BTLT fi 1500 dày 120mm	H30	m	3.773.608	
XX	VẬT LIỆU COMPOSITE				
	Sản phẩm Composite (đã bao gồm công lắp đặt)				Công ty TNHH SX Composite Miền Trung

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị	Đơn giá	Ghi chú
731	Cửa Composite độ dày 40mm (mặt cắt tiết diện 3mm), kính sáng dày 2,5mm		m2	2.650.000	ĐC: xã Thanh Trạch, Bố Trạch. ĐT: 02323866035 Giá bán tại thị trường Quảng Bình
732	Khung ngoại composite 140x50 (mặt cắt tiết diện 3mm), đai U chịu lực:		m	320.000	
733	Khung ngoại composite 180x50 (mặt cắt tiết diện 3mm), đai U chịu lực: 70x50x3mm (khoảng cách 300mm/đai)		m	430.000	
734	Lưới chắn rác, trọng tải 1,5 tấn	500x200x25	cái	285.000	
735	Lưới chắn rác, trọng tải 12,5 tấn	500x200x25	cái	380.000	
736	Lưới chắn rác, trọng tải 12,5 tấn	500x250x30	cái	395.000	
737	Lưới chắn rác, trọng tải 25 tấn	500x250x40	cái	460.000	
738	Lưới chắn rác, trọng tải 12,5 tấn	600x250x30	cái	485.000	
739	Lưới chắn rác, trọng tải 25 tấn	600x250x40	cái	540.000	
740	Lưới chắn rác, trọng tải 12,5 tấn	700x250x30	cái	550.000	
741	Lưới chắn rác, trọng tải 25 tấn	700x250x40	cái	620.000	
742	Lưới chắn rác, trọng tải 12,5 tấn	900x250x30	cái	760.000	
743	Lưới chắn rác, trọng tải 25 tấn	900x250x40	cái	880.000	
748	Nắp hố ga, trọng tải 2,5 tấn	850x850	cái	3.200.000	
749	Nắp hố ga, trọng tải 12,5 tấn	850x850	cái	3.500.000	
750	Nắp hố ga, trọng tải 25 tấn	850x850	cái	3.900.000	
744	Nắp hố ga, trọng tải 12,5 tấn	1000x1000x60	cái	5.200.000	
745	Nắp hố ga, trọng tải 25 tấn	900x900x60	cái	5.400.000	
746	Nắp hố ga (để chìm) nắp tròn 650, trọng tải 12,5 tấn	850x850	cái	3.120.000	
747	Nắp hố ga (để chìm) nắp tròn 650, trọng tải 25 tấn	850x850	cái	3.400.000	
748	Nắp hố ga (để chìm) nắp tròn 650, trọng tải 12,5 tấn	900x900	cái	3.500.000	Công ty CP Đầu tư TM Hoàng Trung ĐC: P. Văn Phúc-Q Hà Đông -TP. Hà Nội ĐT: 0912141074 Giá bán tại thị trường Quảng Bình
749	Nắp hố ga (để chìm) nắp tròn 650, trọng tải 25 tấn	900x900	cái	5.200.000	
750	Nắp hố ga (để chìm) nắp tròn 650, trọng tải 12,5 tấn	1000x1000	cái	4.200.000	
	Sản phẩm Composite (đã bao gồm công lắp đặt)				
751	Lưới chắn rác, trọng tải 1,5 tấn	500x200x25	cái	250.000	
752	Lưới chắn rác, trọng tải 12,5 tấn	500x200x25	cái	365.000	
753	Lưới chắn rác, trọng tải 12,5 tấn	500x250x30	cái	375.000	
754	Lưới chắn rác, trọng tải 25 tấn	500x250x40	cái	435.000	
755	Lưới chắn rác, trọng tải 12,5 tấn	600x250x30	cái	455.000	
756	Lưới chắn rác, trọng tải 25 tấn	600x250x40	cái	505.000	
757	Lưới chắn rác, trọng tải 12,5 tấn	700x250x30	cái	620.000	
758	Lưới chắn rác, trọng tải 25 tấn	700x250x40	cái	685.000	
759	Lưới chắn rác, trọng tải 12,5 tấn	900x250x30	cái	725.000	
760	Lưới chắn rác, trọng tải 25 tấn	900x250x40	cái	875.000	
765	Nắp hố ga, trọng tải 2,5 tấn	850x850	cái	3.050.000	
766	Nắp hố ga, trọng tải 12,5 tấn	850x850	cái	3.625.000	
767	Nắp hố ga, trọng tải 25 tấn	850x850	cái	4.120.000	
761	Nắp hố ga, trọng tải 12,5 tấn	1000x1000x60	cái	5.220.000	
762	Nắp hố ga, trọng tải 25 tấn	900x900x60	cái	4.265.000	
763	Nắp hố ga (để chìm) nắp tròn 650, trọng tải 12,5 tấn	850x850	cái	3.100.000	

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị	Đơn giá	Ghi chú
764	Nắp hố ga (để chìm) nắp tròn 650, trọng tải 25 tấn	850x850	cái	3.360.000	
765	Nắp hố ga (để chìm) nắp tròn 650, trọng tải 12,5 tấn	900x900	cái	3.320.000	
766	Nắp hố ga (để chìm) nắp tròn 650, trọng tải 25 tấn	900x900	cái	3.820.000	
767	Nắp hố ga (để chìm) nắp tròn 650, trọng tải 12,5 tấn	1000x1000	cái	3.370.000	
XXI	THÉP ÔNG ĐEN VÀ MẠ KẼM				
	Công ty TNHH Thép SeAH Việt Nam (đường kính trong báo giá là đường kính ngoài)				Thị trường Quảng Bình
751	Ống thép đen đường kính 21,3mm độ dày 2,77mm		m	20.588	nt
752	Ống thép đen đường kính 26,7mm độ dày 2,87mm		m	27.433	nt
753	Ống thép đen đường kính 33,4mm độ dày 3,38mm		m	40.699	nt
754	Ống thép đen đường kính 42,2mm độ dày 3,56mm		m	55.176	nt
755	Ống thép đen đường kính 48,3mm độ dày 3,68mm		m	65.862	nt
756	Ống thép đen đường kính 60,3mm độ dày 3,91mm		m	88.438	nt
757	Ống thép đen đường kính 73mm độ dày 5,16mm		m	140.409	nt
758	Ống thép đen đường kính 88,9mm độ dày 3,96mm		m	134.917	nt
759	Ống thép đen đường kính 88,9mm độ dày 5,49mm		m	183.675	nt
760	Ống thép đen đường kính 114,3mm độ dày 3,96mm		m	175.262	nt
761	Ống thép đen đường kính 114,3mm độ dày 5,56mm		m	242.507	nt
762	Ống thép đen đường kính 141,3mm độ dày 3,96mm		m	218.148	nt
763	Ống thép đen đường kính 141,3mm độ dày 5,16mm		m	225.888	nt
764	Ống thép đen đường kính 168,3mm độ dày 3,96mm		m	261.035	nt
765	Ống thép đen đường kính 168,3mm độ dày 5,56mm		m	362.935	nt
766	Ống thép đen đường kính 219,1mm độ dày 3,96mm		m	341.724	nt
767	Ống thép đen đường kính 219,1mm độ dày 5,56mm			476.227	nt
	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng				
768	Đường kính 21,3mm độ dày 2,77mm		m	26.684	nt
769	Đường kính 26,7mm độ dày 2,87mm		m	35.555	nt
770	Đường kính 26,7mm độ dày 3,91mm		m	46.325	nt

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị	Đơn giá	Ghi chú
771	Đường kính 33,4mm độ dày 3,38mm		m	52.750	nt
772	Đường kính 42,2mm độ dày 3,56mm		m	71.512	nt
773	Đường kính 48,3mm độ dày 3,68mm		m	85.363	nt
774	Đường kính 60,3mm độ dày 3,91mm		m	114.623	nt
775	Đường kính 73mm độ dày 5,16mm		m	181.983	nt
776	Đường kính 88,9mm độ dày 3,96mm		m	174.865	nt
777	Đường kính 88,9mm độ dày 5,49mm		m	238.059	nt
778	Đường kính 114,3mm độ dày 3,96mm		m	227.155	nt
779	Đường kính 114,3mm độ dày 5,56mm		m	314.310	nt
780	Đường kính 141,3mm độ dày 3,96mm		m	292.489	nt
781	Đường kính 141,3mm độ dày 5,16mm		m	302.867	nt
782	Đường kính 168,3mm độ dày 3,96mm		m	349.991	nt
783	Đường kính 168,3mm độ dày 5,56mm		m	486.617	nt
784	Đường kính 219,1mm độ dày 3,96mm		m	458.178	nt
785	Đường kính 219,1mm độ dày 5,56mm		m	638.516	nt
XXII	CÁC VẬT LIỆU KHÁC THƯỜNG DÙNG				Thị trường Quảng Bình
786	Ống Inox 201		kg	45.000	nt
787	Ống Inox 304		kg	65.000	nt
788	Cây chống		cây	15.000	nt
789	Bao tải		cái	3.000	nt
790	Bạt lót		m2	3.000	nt
791	Bạt sắt fi 6		cái	2.000	nt
792	Bột đá (mài Granito)		kg	1.000	nt
793	Bột màu		kg	25.000	nt
794	Cao su tấm		m2	25.000	nt
795	Cốt ép		m2	8.500	nt
796	Cọc tre fi 6-8		m	4.800	nt
797	Cây tre fi 6-8		cây	12.000	nt
798	Cùi		kg	1.500	nt
799	Dây kẽm gai		kg	17.000	nt
800	Dây thép buộc		kg	17.000	nt
801	Dây thừng		kg	8.000	nt
802	Đinh		kg	17.000	nt
803	Đinh vít lợp tôn		cái	900	nt
804	Ke chống bão		cái	1.000	nt
805	Đá trắng (mài Granito)		kg	1.600	nt
806	Đất đèn		kg	5.000	nt
807	Fi-brô-ximăng		m2	30.000	nt
808	Fi-brô-ximăng úp nóc		m2	38.000	nt
809	Giấy dầu		m2	3.300	nt
810	Giáo thép		kg	16.500	nt
811	Giấy nhám		tờ	1.200	nt
812	Hoa Inox cửa sổ 14x14 dày 2mm		m2	636.500	nt
813	Hoa sắt hộp mạ kẽm 16x16x1,4mm A150 (khoán gọn chưa bao gồm sơn)		m2	360.000	nt
814	Hoa sắt hộp mạ kẽm 14x14x1,4mm A150 (khoán gọn chưa bao gồm sơn)		m2	320.000	nt
815	Hoa sắt hộp mạ kẽm 12x12x1,0mm A150 (khoán gọn chưa bao gồm sơn)		m2	290.000	nt
816	Hoa sắt vuông 10x10mm		m2	250.000	nt
817	Lan can Inox 304 gia công sẵn loại 1		m2		nt

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn Qui cách	Đơn vị	Đơn giá	Ghi chú
818	Kính màu dày 4mm		m2	130.000	nt
819	Kính màu dày 5mm		m2	145.000	nt
820	Kính trắng dày 4mm		m2	105.000	nt
821	Kính trắng dày 5mm		m2	125.000	nt
822	Lưới thép B40		m2	45.000	nt
823	Nẹp chỉ khuôn ngoại 40x10 có soi rãnh gỗ N3 (khoán gọn)		m	15.000	nt
824	Móc sắt		cái	1.500	nt
825	Ô xy		chai	63.000	nt
826	Phèn chua		kg	21.000	nt
827	Que hàn		kg	20.000	nt
828	Vôi cục		kg	4.500	nt
829	Sơn Bạch tuyết loại 1		kg	50.000	nt
830	Sơn Bạch tuyết loại 2		kg	40.000	nt
831	Sơn mài loại 1		kg	55.000	nt
832	Sơn mài loại 2		kg	40.000	nt
833	Sơn chống rỉ		kg	40.000	nt
834	Sơn PU khoán gọn		m2	165.000	nt
835	Sơn Expo		kg	70.000	nt
836	Sơn chống rỉ Expo		kg	50.000	nt

Coah

Kle Cud

GIÁ VẬT TƯ, VẬT LIỆU CẤP THOÁT NƯỚC					
Quý I năm 2020					
STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	QUY CÁCH	GHI CHÚ
I	CÔNG TY TNHH HÓA NHỰA ĐỀ				Nhà máy tại Long An, xã Đức Hòa đông, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An Đơn giá tại thị trường Quảng Binh
	Ống nhựa HDPE (PE 100)				
1	ống nhựa HDPE fi 20 dày 2,3mm	m	9.400	PN 20	
2	ống nhựa HDPE fi 25 dày 2,3mm	m	12.000	PN 16	
3	ống nhựa HDPE fi 25 dày 3,0mm	m	14.900	PN 20	
4	ống nhựa HDPE fi 32 dày 3,0mm	m	19.600	PN 16	
5	ống nhựa HDPE fi 32 dày 3,6mm	m	23.000	PN 20	
6	ống nhựa HDPE fi 40 dày 3,7mm	m	30.300	PN 16	
7	ống nhựa HDPE fi 40 dày 4,5mm	m	35.900	PN 20	
8	ống nhựa HDPE fi 50 dày 4,6mm	m	46.800	PN 16	
9	ống nhựa HDPE fi 50 dày 5,6mm	m	55.600	PN 20	
10	ống nhựa HDPE fi 63 dày 4,7mm	m	61.500	PN 12,5	
11	ống nhựa HDPE fi 63 dày 5,8mm	m	74.109	PN 16	
12	ống nhựa HDPE fi 75 dày 4,5mm	m	71.400	PN 10	
13	ống nhựa HDPE fi 75 dày 5,6mm	m	87.200	PN 12,5	
14	ống nhựa HDPE fi 75 dày 6,8mm	m	103.500	PN 16	
15	ống nhựa HDPE fi 90 dày 4,3mm	m	83.300	PN 8	
16	ống nhựa HDPE fi 90 dày 5,4mm	m	102.800	PN 10	
17	ống nhựa HDPE fi 90 dày 6,7mm	m	124.700	PN 12,5	
18	ống nhựa HDPE fi 110 dày 5,3mm	m	125.000	PN 8	
19	ống nhựa HDPE fi 110 dày 6,6mm	m	152.800	PN 10	
20	ống nhựa HDPE fi 125 dày 6,0mm	m	159.800	PN 8	
21	ống nhựa HDPE fi 125 dày 7,4mm	m	194.900	PN 10	
22	ống nhựa HDPE fi 140 dày 6,7mm	m	200.000	PN 8	
23	ống nhựa HDPE fi 140 dày 8,3mm	m	244.700	PN 10	
24	ống nhựa HDPE fi 160 dày 7,7mm	m	262.200	PN 8	
25	ống nhựa HDPE fi 160 dày 9,5mm	m	319.400	PN 10	
26	ống nhựa HDPE fi 180 dày 8,6mm	m	329.600	PN 8	
27	ống nhựa HDPE fi 180 dày 10,7mm	m	404.000	PN 10	
28	ống nhựa HDPE fi 200 dày 9,6mm	m	408.300	PN 8	
29	ống nhựa HDPE fi 200 dày 11,9mm	m	498.400	PN 10	
30	ống nhựa HDPE fi 225 dày 10,8mm	m	516.000	PN 8	
31	ống nhựa HDPE fi 225 dày 13,4mm	m	628.800	PN 10	
32	ống nhựa HDPE fi 250 dày 11,9mm	m	631.500	PN 8	
33	ống nhựa HDPE fi 250 dày 14,8mm	m	774.800	PN 10	
34	ống nhựa HDPE fi 280 dày 16,6mm	m	968.200	PN 10	
35	ống nhựa HDPE fi 315 dày 15,0mm	m	1.001.700	PN 8	
36	ống nhựa HDPE fi 315 dày 18,7mm	m	1.232.600	PN 10	
	Ống nhựa uPVC				
37	ống nhựa uPVC fi 21 dày 1,7 mm	m	6.200	PN 16	
38	ống nhựa uPVC fi 21 dày 3,0 mm	m	11.000	PN 22	
39	ống nhựa uPVC fi 27 dày 1,9 mm	m	8.800	PN 16	
40	ống nhựa uPVC fi 27 dày 3,0 mm	m	13.700	PN 22	
41	ống nhựa uPVC fi 34 dày 2,1mm	m	12.300	PN 12	
42	ống nhựa uPVC fi 34 dày 3,0mm	m	17.900	PN 18	
43	ống nhựa uPVC fi 42 dày 2,1mm	m	16.400	PN 12	
44	ống nhựa uPVC fi 42 dày 3,5mm	m	27.000	PN 16	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	QUY CÁCH	GHI CHÚ
45	ống nhựa uPVC fi 49 dày 2,5mm	m	21.400	PN12	
46	ống nhựa uPVC fi 49 dày 3,5mm	m	29.500	PN 16	
47	ống nhựa uPVC fi 60 dày 2,5mm	m	26.800	PN 10	
48	ống nhựa uPVC fi 60 dày 4,0mm	m	41.300	PN 12	
49	ống nhựa uPVC fi 63 dày 1,9mm	m	24.800	PN 6	
50	ống nhựa uPVC fi 63 dày 3,0mm	m	37.800	PN 10	
51	ống nhựa uPVC fi 73 dày 3,0mm	m	40.700	PN 8	
52	ống nhựa uPVC fi 75 dày 2,2mm	m	34.500	PN 6	
53	ống nhựa uPVC fi 75 dày 3,6mm	m	54.100	PN 10	
54	ống nhựa uPVC fi 76 dày 3,0mm	m	41.000	PN 8	
55	ống nhựa uPVC fi 76 dày 4,5mm	m	69.300	PN 12	
57	ống nhựa uPVC fi 90 dày 2,2mm	m	38.400	PN 5	
58	ống nhựa uPVC fi 90 dày 2,7mm	m	50.200	PN 6	
59	ống nhựa uPVC fi 90 dày 3,5mm	m	57.500	PN 8	
60	ống nhựa uPVC fi 110 dày 3,2mm	m	72.100	PN 6	
61	ống nhựa uPVC fi 110 dày 4,2mm	m	92.100	PN 8	
62	ống nhựa uPVC fi 110 dày 5,3mm	m	114.700	PN 10	
63	ống nhựa uPVC fi 114 dày 3,5mm	m	70.600	PN 6	
64	ống nhựa uPVC fi 114 dày 5,0mm	m	103.700	PN 9	
65	ống nhựa uPVC fi 121 dày 6,7mm	m	149.900	PN 12	
66	ống nhựa uPVC fi 140 dày 3,5mm	m	92.000	PN 5	
67	ống nhựa uPVC fi 140 dày 4,1mm	m	116.300	PN 6	
68	ống nhựa uPVC fi 140 dày 5,0mm	m	141.100	PN 8	
69	ống nhựa uPVC fi 160 dày 4,0mm	m	129.000	PN 5	
70	ống nhựa uPVC fi 160 dày 4,7mm	m	151.100	PN 6	
71	ống nhựa uPVC fi 160 dày 6,2mm	m	194.800	PN 8	
72	ống nhựa uPVC fi 200 dày 4,9mm	m	196.300	PN 5	
73	ống nhựa uPVC fi 200 dày 5,9mm	m	235.300	PN 6	
74	ống nhựa uPVC fi 200 dày 7,7mm	m	303.500	PN 8	
75	ống nhựa uPVC fi 225 dày 5,5mm	m	245.500	PN 5	
76	ống nhựa uPVC fi 225 dày 6,6mm	m	295.800	PN 6	
77	ống nhựa uPVC fi 250 dày 6,2mm	m	310.000	PN 5	
78	ống nhựa uPVC fi 250 dày 7,3mm	m	363.700	PN 6	
79	ống nhựa uPVC fi 315 dày 7,7mm	m	465.700	PN 5	
80	ống nhựa uPVC fi 315 dày 9,2mm	m	575.400	PN 6	
81	ống nhựa uPVC fi 315 dày 12,1mm	m	745.400	PN 8	
	T thu (uPVC)				
82	kích cỡ fi 27x21	cái	3.400		
83	kích cỡ fi 34x21	cái	5.200		
84	kích cỡ fi 34x27	cái	6.100		
85	kích cỡ fi 42x21	cái	7.300		
86	kích cỡ fi 42x27	cái	7.300		
87	kích cỡ fi 42x34	cái	8.300		
88	kích cỡ fi 49x21	cái	9.800		
89	kích cỡ fi 49x27	cái	10.600		
90	kích cỡ fi 49x34	cái	11.700		
91	kích cỡ fi 49x42	cái	13.000		
92	kích cỡ fi 60x21	cái	16.900		
93	kích cỡ fi 60x27	cái	17.300		
94	kích cỡ fi 60x34	cái	17.600		

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	QUY CÁCH	GHI CHÚ
95	kích cỡ fi 60x42	cái	18.000		
96	kích cỡ fi 60x49	cái	20.400		
97	kích cỡ fi 90x34	cái	44.800		
98	kích cỡ fi 90x42	cái	44.900		
99	kích cỡ fi 90x49	cái	45.000		
100	kích cỡ fi 90x60	cái	45.100		
101	kích cỡ fi 114x49	cái	45.800		
102	kích cỡ fi 114x60	cái	69.800		
103	kích cỡ fi 114x90	cái	83.700		
104	kích cỡ fi 140x114	cái	96.400		
105	kích cỡ fi 168x114	cái	173.800		
106	kích cỡ fi 220x168	cái	905.300		
	T đều (uPVC)				
107	Kích cỡ fi 21	cái	3.000		
108	Kích cỡ fi 27	cái	4.600		
109	Kích cỡ fi 34	cái	7.400		
110	Kích cỡ fi 42	cái	9.800		
111	Kích cỡ fi 49	cái	14.500		
112	Kích cỡ fi 60	cái	24.700		
113	Kích cỡ fi 76	cái	47.000		
114	Kích cỡ fi 90	cái	62.200		
115	Kích cỡ fi 114	cái	126.900		
116	Kích cỡ fi 168	cái	459.100		
117	Kích cỡ fi 220	cái	777.900		
	Nối giảm (uPVC)				
118	kích cỡ fi 27x21	cái	2.000		
119	kích cỡ fi 34x21	cái	2.600		
120	kích cỡ fi 34x27	cái	3.000		
121	kích cỡ fi 42x21	cái	3.800		
122	kích cỡ fi 42x27	cái	4.000		
123	kích cỡ fi 42x34	cái	4.600		
124	kích cỡ fi 49x21	cái	5.700		
125	kích cỡ fi 49x27	cái	5.600		
126	kích cỡ fi 49x34	cái	6.300		
127	kích cỡ fi 49x42	cái	6.700		
128	kích cỡ fi 60x21	cái	8.000		
129	kích cỡ fi 60x27	cái	8.500		
130	kích cỡ fi 60x34	cái	9.300		
131	kích cỡ fi 60x42	cái	9.700		
132	kích cỡ fi 60x49	cái	10.100		
133	kích cỡ fi 90x27	cái	19.900		
134	kích cỡ fi 90x34	cái	20.000		
135	kích cỡ fi 90x42	cái	20.200		
136	kích cỡ fi 90x49	cái	20.300		
137	kích cỡ fi 90x60	cái	20.400		
138	kích cỡ fi 114x49	cái	39.800		
139	kích cỡ fi 114x60	cái	40.100		
140	kích cỡ fi 114x90	cái	44.800		
141	kích cỡ fi 140x114	cái	103.000		
142	kích cỡ fi 168x114	cái	165.600		

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	QUY CÁCH	GHI CHÚ
143	kích cỡ fi 220x168	cái	445.300		
	Nối đều (uPVC)				
144	Kích cỡ fi 21	cái	1.600		
145	Kích cỡ fi 27	cái	2.200		
146	Kích cỡ fi 34	cái	3.700		
147	Kích cỡ fi 42	cái	5.000		
148	Kích cỡ fi 49	cái	7.900		
149	Kích cỡ fi 60	cái	12.200		
150	Kích cỡ fi 76	cái	24.200		
151	Kích cỡ fi 90	cái	24.800		
152	Kích cỡ fi 114	cái	52.400		
153	Kích cỡ fi 168	cái	203.500		
154	Kích cỡ fi 220	cái	445.500		
	Co 90 độ (uPVC)				
155	Kích cỡ fi 21	cái	2.100		
156	Kích cỡ fi 27	cái	3.400		
157	Kích cỡ fi 34	cái	4.800		
158	Kích cỡ fi 42	cái	7.300		
159	Kích cỡ fi 49	cái	11.300		
160	Kích cỡ fi 60	cái	18.100		
161	Kích cỡ fi 76	cái	35.000		
162	Kích cỡ fi 90	cái	45.100		
163	Kích cỡ fi 114	cái	104.000		
164	Kích cỡ fi 168	cái	341.500		
165	Kích cỡ fi 220	cái	584.500		
	Co 45 độ (uPVC)				
166	Kích cỡ fi 21	cái	1.900		
167	Kích cỡ fi 27	cái	2.800		
168	Kích cỡ fi 34	cái	4.500		
169	Kích cỡ fi 42	cái	6.200		
170	Kích cỡ fi 49	cái	9.600		
171	Kích cỡ fi 60	cái	14.700		
172	Kích cỡ fi 76	cái	29.900		
173	Kích cỡ fi 90	cái	33.600		
174	Kích cỡ fi 114	cái	70.200		
175	Kích cỡ fi 168	cái	280.800		
176	Kích cỡ fi 220	cái	474.300		
II	CÔNG TY NHỰA ĐÀ NẴNG				Số 371 Trần Cao Vân, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng Điện thoại : 0511.3714460 Đơn giá tại thị trường Quảng Bình
	Ống nhựa uPVC				
177	ống nhựa uPVC D21 dày 1,4 mm	m	5.240	PN 12	
178	ống nhựa uPVC D21 dày 1,6 mm	m	6.010	PN 15	
179	ống nhựa uPVC D27 dày 1,2 mm	m	6.130	PN 6	
180	ống nhựa uPVC D27 dày 1,6 mm	m	7.150	PN 12	
181	ống nhựa uPVC D27 dày 1,8mm	m	8.300	PN 14	
182	ống nhựa uPVC D34 dày 1,5 mm	m	9.070	PN 7	
183	ống nhựa uPVC D34 dày 1,8 mm	m	10.470	PN 9	
184	ống nhựa uPVC D34 dày 2,0 mm	m	11.620	PN 11	
185	ống nhựa uPVC D42 dày 1,5 mm	m	11.490	PN 7	
186	ống nhựa uPVC D42 dày 1,8 mm	m	13.150	PN 9	
187	ống nhựa uPVC D42 dày 2,1 mm	m	14.940	PN 10	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	QUY CÁCH	GHI CHÚ
188	ống nhựa uPVC D49 dày 1,8 mm	m	15.200	PN 6	
189	ống nhựa uPVC D49 dày 2,4 mm	m	19.790	PN 10	
190	ống nhựa uPVC D60 dày 1,8 mm	m	19.280	PN 5	
191	ống nhựa uPVC D60 dày 2,3 mm	m	24.130	PN 8	
192	ống nhựa uPVC D76 dày 1,8 mm	m	25.150	PN 4	
193	ống nhựa uPVC D76 dày 2,2 mm	m	32.300	PN 6	
194	ống nhựa uPVC D76 dày 3,0 mm	m	44.400	PN 9	
195	ống nhựa uPVC D90 dày 2,0 mm	m	31.790	PN 4	
196	ống nhựa uPVC D90 dày 2,6 mm	m	41.490	PN 5	
197	ống nhựa uPVC D90 dày 3,0 mm	m	47.740	PN 6	
198	ống nhựa uPVC D110 dày 5,3 mm	m	102.120	PN 10	
199	ống nhựa uPVC D140 dày 3,5 mm	m	85.800	PN 4	
200	ống nhựa uPVC D140 dày 4,1 mm	m	104.300	PN 6	
201	ống nhựa uPVC D140 dày 6,7 mm	m	165.400	PN 10	
202	ống nhựa uPVC D160 dày 4,9 mm	m	138.800	PN 6,3	
203	ống nhựa uPVC D160 dày 6,2 mm	m	170.900	PN 8	
204	ống nhựa uPVC D160 dày 7,7 mm	m	212.000	PN 10	
205	ống nhựa uPVC D200 dày 6,2 mm	m	217.600	PN 6,3	
206	ống nhựa uPVC D200 dày 7,7 mm	m	265.300	PN 8	
207	ống nhựa uPVC D225 dày 6,6 mm	m	264.200	PN 6	
208	ống nhựa uPVC D225 dày 10,8 mm	m	427.400	PN 10	
209	ống nhựa uPVC D250 dày 7,7 mm	m	336.300	PN 6,3	
210	ống nhựa uPVC D250 dày 9,6 mm	m	422.900	PN 8	
	Ống nhựa HDPE				
211	ống nhựa HDPE D20 dày 2,3 mm	m	8.780	PN 16	
212	ống nhựa HDPE D21 dày 2,8 mm	m	11.120	PN 20	
213	ống nhựa HDPE D25 dày 2,3 mm	m	11.742	PN 16	
214	ống nhựa HDPE D25 dày 3,0 mm	m	14.580	PN 20	
215	ống nhựa HDPE D32 dày 3,0 mm	m	18.992	PN 16	
216	ống nhựa HDPE D32 dày 3,6 mm	m	22.287	PN 20	
217	ống nhựa HDPE D40 dày 3,7 mm	m	29.643	PN 16	
218	ống nhựa HDPE D42 dày 4,5 mm	m	35.128	PN 20	
219	ống nhựa HDPE D50 dày 4,6 mm	m	45.794	PN 16	
220	ống nhựa HDPE D50 dày 5,6 mm	m	53.876	PN 20	
221	ống nhựa HDPE D63 dày 4,7 mm	m	59.594	PN 12,5	
222	ống nhựa HDPE D63 dày 5,8 mm	m	72.605	PN 16	
223	ống nhựa HDPE D75 dày 4,5 mm	m	69.865	PN 10	
224	ống nhựa HDPE D75 dày 5,6 mm	m	85.325	PN 12,5	
225	ống nhựa HDPE D90 dày 4,3 mm	m	80.718	PN 6	
226	ống nhựa HDPE D90 dày 5,4 mm	m	99.450	PN 10	
227	ống nhựa HDPE D110 dày 5,3 mm	m	119.400	PN 8	
228	ống nhựa HDPE D110 dày 6,6 mm	m	151.200	PN 10	
229	ống nhựa HDPE D125 dày 6,0 mm	m	152.500	PN 8	
230	ống nhựa HDPE D125 dày 7,4 mm	m	193.100	PN 10	
231	ống nhựa HDPE D140 dày 6,7 mm	m	193.100	PN 8	
232	ống nhựa HDPE D140 dày 8,3 mm	m	242.000	PN 10	
233	ống nhựa HDPE D160 dày 7,7 mm	m	250.800	PN 8	
234	ống nhựa HDPE D160 dày 9,5 mm	m	316.300	PN 10	
235	ống nhựa HDPE D180 dày 8,6 mm	m	320.200	PN 8	
236	ống nhựa HDPE D180 dày 10,7 mm	m	401.800	PN 10	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	QUY CÁCH	GHI CHÚ
237	ống nhựa HDPE D200 dày 9,6 mm	m	388.600	PN 8	
238	ống nhựa HDPE D200 dày 11,9 mm	m	495.600	PN 10	
239	ống nhựa HDPE D225 dày 10,8 mm	m	491.600	PN 8	
240	ống nhựa HDPE D225 dày 13,4 mm	m	626.000	PN 10	
241	ống nhựa HDPE D250 dày 11,9 mm	m	601.800	PN 8	
242	ống nhựa HDPE D250 dày 14,8 mm	m	747.000	PN 10	
243	ống nhựa HDPE D280 dày 16,6 mm	m	928.500	PN 10	
244	ống nhựa HDPE D315 dày 15 mm	m	958.400	PN 8	
245	ống nhựa HDPE D315 dày 18,7 mm	m	1.186.000	PN 10	
III	CÔNG TY CP NHỰA ĐỒNG NAI MIỀN TRUNG				Đường số 5, KCN Biên Hòa 1, tp.Biên Hòa, Đồng Nai Điện thoại: 0613,836269 Đơn giá tại thị trường Quảng Binh
	Ống nhựa uPVC DNP hệ Inch				
246	ống nhựa uPVC D21 dày 1,6 mm	m	6.200	PN 15	
247	ống nhựa uPVC D21 dày 3,0 mm	m	10.500	PN 25	
248	ống nhựa uPVC D27 dày 1,8 mm	m	8.800	PN 12	
249	ống nhựa uPVC D27 dày 3,0mm	m		PN 20	
250	ống nhựa uPVC D34 dày 2,0 mm	m	12.200	PN 12	
251	ống nhựa uPVC D34 dày 3,0 mm	m	17.500	PN 20	
252	ống nhựa uPVC D42 dày 2,1 mm	m	16.300	PN 9	
253	ống nhựa uPVC D42 dày 3,0 mm	m	22.500	PN 15	
254	ống nhựa uPVC D49 dày 2,4mm	m	21.300	PN 9	
255	ống nhựa uPVC D49 dày 3,0 mm	m	26.200	PN 12	
256	ống nhựa uPVC D60 dày 3,0 mm	m	32.900	PN 9	
257	ống nhựa uPVC D60 dày 3,5 mm	m	38.400	PN 12	
258	ống nhựa uPVC D76 dày 2,5 mm	m	37.300	PN 6	
259	ống nhựa uPVC D76 dày 3,0 mm	m	41.000	PN 8	
260	ống nhựa uPVC D90 dày 2,9 mm	m	48.700	PN 6	
261	ống nhựa uPVC D90 dày 3,8 mm	m	63.200	PN 9	
262	ống nhựa uPVC D114 dày 3,8 mm	m	80.600	PN 6	
263	ống nhựa uPVC D114 dày 4,9 mm	m	103.200	PN 9	
264	ống nhựa uPVC D168 dày 5,0 mm	m	166.300	PN 6	
265	ống nhựa uPVC D168 dày 7,3 mm	m	226.800	PN 9	
266	ống nhựa uPVC D220 dày 6,6 mm	m	272.200	PN 6	
267	ống nhựa uPVC D220 dày 8,7 mm	m	352.600	PN 9	
	Ống nhựa uPVC DNP hệ Mét				
268	ống nhựa uPVC D63 dày 1,9 mm	m	24.700	PN 6	
269	ống nhựa uPVC D63 dày 2,5 mm	m	30.900	PN 8	
270	ống nhựa uPVC D63 dày 3,0 mm	m	37.700	PN 10	
271	ống nhựa uPVC D75 dày 2,2 mm	m	34.500	PN 6	
272	ống nhựa uPVC D75 dày 2,9mm	m	42.600	PN 8	
273	ống nhựa uPVC D75 dày 3,6 mm	m	54.100	PN 10	
274	ống nhựa uPVC D90 dày 2,7 mm	m	49.900	PN 6	
275	ống nhựa uPVC D90 dày 3,5 mm	m	61.700	PN 8	
276	ống nhựa uPVC D110 dày 3,2 mm	m	72.100	PN 6	
277	ống nhựa uPVC D110 dày 3,4 mm	m	73.800	PN 8	
278	ống nhựa uPVC D140 dày 4,1 mm	m	116.300	PN 6	
279	ống nhựa uPVC D140 dày 5,0 mm	m	137.500	PN 8	
280	ống nhựa uPVC D160 dày 4,7 mm	m	151.100	PN 6	
281	ống nhựa uPVC D160 dày 4,9 mm	m	155.000	PN 8	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	QUY CÁCH	GHI CHÚ
282	ống nhựa uPVC D200 dày 5,9 mm	m	234.200	PN 6	
283	ống nhựa uPVC D200 dày 6,2 mm	m	245.200	PN 8	
284	ống nhựa uPVC D225 dày 6,6 mm	m	295.700	PN 6	
285	ống nhựa uPVC D225 dày 6,9 mm	m	306.700	PN 8	
286	ống nhựa uPVC D250 dày 7,3 mm	m	363.600	PN 6	
287	ống nhựa uPVC D250 dày 7,7 mm	m	380.600	PN 8	
288	ống nhựa uPVC D280 dày 8,2 mm	m	456.700	PN 6	
289	ống nhựa uPVC D280 dày 10,7 mm	m	476.800	PN 8	
290	ống nhựa uPVC D315 dày 9,2 mm	m	575.300	PN 6	
291	ống nhựa uPVC D315 dày 9,7 mm	m	603.400	PN 8	
292	ống nhựa uPVC D355 dày 8,7 mm	m	625.200	PN 6	
293	ống nhựa uPVC D355 dày 10,9 mm	m	766.200	PN 8	
294	ống nhựa uPVC D400 dày 11,7 mm	m	924.100	PN 6	
295	ống nhựa uPVC D400 dày 12,3 mm	m	973.800	PN 8	
	Phụ kiện cấp nước hệ Inch				
	Nối thẳng				
296	Fi 21	cái	1.600		
297	Fi 27	cái	2.200		
298	Fi 34	cái	3.700		
299	Fi 42	cái	5.100		
300	Fi 49	cái	7.900		
301	Fi 60	cái	12.200		
302	Fi 76	cái	24.200		
303	Fi 90	cái	25.000		
304	Fi 114	cái	52.800		
305	Fi 168	cái	203.500		
306	Fi 220	cái	445.500		
	Nối giảm				
307	Fi 27x21	cái	2.100		
308	Fi 34x21	cái	2.600		
309	Fi 34x27	cái	3.000		
310	Fi 42x21	cái	3.800		
311	Fi 42x27	cái	4.000		
312	Fi 42x34	cái	4.600		
313	Fi 49x27	cái	5.700		
314	Fi 49x34	cái	6.300		
315	Fi 49x42	cái	6.700		
316	Fi 60x34	cái	9.300		
317	Fi 60x42	cái	9.800		
318	Fi 60x49	cái	10.100		
319	Fi 90x49	cái	20.100		
320	Fi 90x60	cái	20.500		
321	Fi 140x90	cái	115.000		
322	Fi 140x114	cái	102.000		
323	Fi 1168x140	cái	186.000		
324	Fi 220x168	cái	445.300		
	Co 90*				
325	Fi 21	cái	2.100		

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	QUY CÁCH	GHI CHÚ
326	Fi 27	cái	3.400		
327	Fi 34	cái	4.800		
328	Fi 42	cái	7.300		
329	Fi 49	cái	11.400		
330	Fi 60	cái	18.200		
331	Fi 76	cái	35.000		
332	Fi 90	cái	45.400		
333	Fi 114	cái	104.800		
334	Fi 168	cái	341.500		
335	Fi 220	cái	584.500		
	Tê đều				
336	Fi 21	cái	2.800		
337	Fi 27	cái	4.600		
338	Fi 34	cái	7.400		
339	Fi 42	cái	9.800		
340	Fi 49	cái	14.500		
341	Fi 60	cái	24.900		
342	Fi 76	cái	47.000		
343	Fi 90	cái	62.700		
344	Fi 114	cái	127.900		
345	Fi 168	cái	459.100		
346	Fi 220	cái	777.900		
	Tê giảm				
347	Fi 27x21	cái	3.400		
348	Fi 34x21	cái	5.200		
349	Fi 34x27	cái	6.100		
350	Fi 42x21	cái	7.400		
351	Fi 42x27	cái	7.400		
352	Fi 42x34	cái	8.300		
353	Fi 49x27	cái	10.600		
354	Fi 49x34	cái	11.700		
355	Fi 49x42	cái	13.100		
356	Fi 60x34	cái	16.100		
357	Fi 60x42	cái	18.000		
358	Fi 60x49	cái	20.500		
359	Fi 90x49	cái	45.100		
360	Fi 90x60	cái	46.100		
361	Fi 140x90	cái	97.200		
362	Fi 140x114	cái	173.000		
363	Fi 168x114	cái	325.700		
364	Fi 220x114	cái	593.800		
	Ống nhựa HDPE PE 100				
365	ống nhựa HDPE D20 dày 1,8 mm	m	7.100		
366	ống nhựa HDPE D20 dày 2,0 mm	m	7.700		
367	ống nhựa HDPE D25 dày 2,0 mm	m	9.700	PN 12,5	
368	ống nhựa HDPE D25 dày 2,3 mm	m	11.690	PN 16	
369	ống nhựa HDPE D27 dày 3,2mm	m	15.600	PN 16	
370	ống nhựa HDPE D32 dày 2,0 mm	m	13.140	PN 10	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	QUY CÁCH	GHI CHÚ
371	ống nhựa HDPE D32 dày 2,4 mm	m	16.040	PN 12,5	
372	ống nhựa HDPE D32 dày 3,0 mm	m	18.760	PN 16	
373	ống nhựa HDPE D34 dày 3,8 mm	m	22.570	PN 16	
374	ống nhựa HDPE D40 dày 2,0 mm	m	16.590	PN 8	
375	ống nhựa HDPE D40 dày 2,4 mm	m	20.030	PN 10	
376	ống nhựa HDPE D40 dày 3,0 mm	m	24.200	PN 12,5	
377	ống nhựa HDPE D50 dày 2,4 mm	m	25.740	PN 8	
378	ống nhựa HDPE D50 dày 3,0 mm	m	30.730	PN 10	
379	ống nhựa HDPE D63 dày 3,0 mm	m	39.970	PN 8	
380	ống nhựa HDPE D63 dày 3,8 mm	m	49.130	PN 10	
381	ống nhựa HDPE D75 dày 3,6 mm	m	56.830	PN 8	
382	ống nhựa HDPE D75 dày 4,5 mm	m	70.060	PN 10	
383	ống nhựa HDPE D90 dày 4,3 mm	m	89.730	PN 8	
384	ống nhựa HDPE D90 dày 5,4 mm	m	99.430	PN 10	
385	ống nhựa HDPE D110 dày 4,2 mm	m	96.980	PN 6	
386	ống nhựa HDPE D110 dày 5,3 mm	m	120.460	PN 8	
387	ống nhựa HDPE D125 dày 4,8 mm	m	125.440	PN 6	
388	ống nhựa HDPE D125 dày 6,0 mm	m	155.530	PN 8	
389	ống nhựa HDPE D140 dày 5,4 mm	m	157.440	PN 6	
390	ống nhựa HDPE D140 dày 6,7 mm	m	193.690	PN 8	
391	ống nhựa HDPE D160 dày 6,2 mm	m	206.290	PN 6	
392	ống nhựa HDPE D160 dày 7,7 mm	m	254.330	PN 8	
393	ống nhựa HDPE D180 dày 6,9 mm	m	257.770	PN 6	
394	ống nhựa HDPE D180 dày 8,6 mm	m	320.220	PN 8	
395	ống nhựa HDPE D200 dày 7,7 mm	m	320.130	PN 6	
396	ống nhựa HDPE D200 dày 9,6 mm	m	398.890	PN 8	
397	ống nhựa HDPE D225 dày 8,6 mm	m	401.610	PN 6	
398	ống nhựa HDPE D225 dày 10,8 mm	m	502.310	PN 8	
399	ống nhựa HDPE D250 dày 11,9 mm	m	612.970	PN 8	
400	ống nhựa HDPE D250 dày 14,8 mm	m	749.470	PN 10	
401	ống nhựa HDPE D280 dày 13,4 mm	m	781.920	PN 8	
402	ống nhựa HDPE D280 dày 16,6 mm	m	933.830	PN 10	
403	ống nhựa HDPE D315 dày 12,1 mm	m	786.720	PN 6	
404	ống nhựa HDPE D315 dày 15,0 mm	m	979.510	PN 8	
404	ống nhựa HDPE D315 dày 18,7 mm	m	1.189.150	PN 10	
405	ống nhựa HDPE D355 dày 13,6 mm	m	999.270	PN 6	
406	ống nhựa HDPE D355 dày 16,9 mm	m	1.231.750	PN 8	
407	ống nhựa HDPE D355 dày 21,1 mm	m	1.511.180	PN 10	
408	ống nhựa HDPE D400 dày 15,3 mm	m	1.260.660	PN 6	
409	ống nhựa HDPE D400 dày 19,1 mm	m	1.579.610	PN 8	
410	ống nhựa HDPE D400 dày 23,7 mm	m	1.920.220	PN 10	
	Phụ kiện ống HDPE PE 100				
	Nối thẳng				
411	Fi 20	cái	14.100		
412	Fi 25	cái	18.500		
413	Fi 32	cái	27.600		
414	Fi 40	cái	55.400		
415	Fi 50	cái	72.000		
416	Fi 63	cái	105.000		
417	Fi 90	cái	270.000		

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	QUY CÁCH	GHI CHÚ
	Nối giảm				
418	Fi 25x20	cái	17.800		
419	Fi 32x20	cái	27.600		
420	Fi 32x25	cái	27.600		
421	Fi 40x20	cái	44.000		
422	Fi 40x25	cái	44.000		
423	Fi 40x32	cái	44.000		
424	Fi 50x25	cái	58.600		
425	Fi 50x32	cái	60.200		
426	Fi 50x40	cái	65.500		
427	Fi 63x25	cái	104.600		
428	Fi 63x32	cái	123.000		
429	Fi 90x63	cái	240.000		
	Tê đều				
430	Fi 20	cái	21.100		
431	Fi 25	cái	28.600		
432	Fi 32	cái	44.000		
433	Fi 40	cái	83.900		
434	Fi 50	cái	115.400		
435	Fi 63	cái	175.400		
436	Fi 90	cái	485.000		
	Co 90*				
437	Fi 20	cái	16.400		
438	Fi 25	cái	21.100		
439	Fi 32	cái	30.400		
440	Fi 40	cái	58.500		
441	Fi 50	cái	80.700		
442	Fi 63	cái	118.600		
443	Fi 90	cái	324.000		
	Nắp bịt van ren				
444	Fi 20	cái	7.700		
445	Fi 25	cái	10.800		
446	Fi 32	cái	14.500		
447	Fi 40	cái	32.600		
448	Fi 50	cái	42.400		
449	Fi 63	cái	60.400		
450	Fi 90	cái	186.500		
IV	CÔNG TY MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC NBM PLASCO				Đường D1 - Khu D - KCN Phố Nổi A - huyện Văn Lâm - tỉnh Hưng Yên. ĐT 03213.967863 Giá bán tại thị trường Quảng
451	ống nhựa HDPE D20 2,0 mm	m	7.800		
452	ống nhựa HDPE D25 2,0 mm	m	10.000		
453	ống nhựa HDPE D25 3,0 mm	m	14.200		
454	ống nhựa HDPE D32 2,0 mm	m	13.100		
455	ống nhựa HDPE D32 3,0 mm	m	18.700		
456	ống nhựa HDPE D40 2,0 mm	m	16.500		
457	ống nhựa HDPE D40 3,0 mm	m	23.900		
458	ống nhựa HDPE D50 2,4 mm	m	25.100		

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	QUY CÁCH	GHI CHÚ
459	ống nhựa HDPE D50 3,0 mm	m	30.400		Bình.
460	ống nhựa HDPE D63 3,0 mm	m	39.400		
461	ống nhựa HDPE D63 3,8 mm	m	48.500		
462	ống nhựa HDPE D75 3,6 mm	m	55.600		
463	ống nhựa HDPE D75 4,5 mm	m	68.400		
464	ống nhựa HDPE D90 4,3 mm	m	79.800		
465	ống nhựa HDPE D90 5,4 mm	m	98.400		
466	ống nhựa HDPE D110 4,2 mm	m	96.400		
467	ống nhựa HDPE D110 5,3 mm	m	119.700		
468	ống nhựa HDPE D125 4,8 mm	m	124.200		
469	ống nhựa HDPE D125 6,0 mm	m	153.000		
470	ống nhựa HDPE D140 5,4 mm	m	156.700		
471	ống nhựa HDPE D140 6,7 mm	m	191.600		
472	ống nhựa HDPE D160 6,2 mm	m	205.600		
473	ống nhựa HDPE D160 7,7 mm	m	251.300		
474	ống nhựa HDPE D180 6,9 mm	m	256.000		
475	ống nhựa HDPE D180 8,6 mm	m	315.800		
476	ống nhựa HDPE D200 7,7 mm	m	317.500		
477	ống nhựa HDPE D200 9,6 mm	m	391.300		
478	ống nhựa HDPE D225 8,6 mm	m	398.900		
479	ống nhựa HDPE D225 10,8 mm	m	494.400		
480	ống nhựa HDPE D250 9,6 mm	m	494.300		
481	ống nhựa HDPE D250 11,9 mm	m	605.100		
482	ống nhựa HDPE D280 10,7 mm	m	616.600		
483	ống nhựa HDPE D280 13,4 mm	m	763.800		
484	ống nhựa HDPE D315 12,1 mm	m	785.500		
485	ống nhựa HDPE D315 15,0 mm	m	959.900		
486	ống nhựa HDPE D355 13,6 mm	m	992.600		
487	ống nhựa HDPE D355 16,9 mm	m	1.218.700		
488	ống nhựa uPVC D21 dày 1,0 mm	m	5.100		
489	ống nhựa uPVC D21 dày 1,6 mm	m	8.200		
490	ống nhựa uPVC D27 dày 1,0 mm	m	6.300		
491	ống nhựa uPVC D27 dày 1,6 mm	m	9.500		
492	ống nhựa uPVC D27 dày 2,0mm	m	10.400		
493	ống nhựa uPVC D34 dày 1,0 mm	m	8.200		
494	ống nhựa uPVC D34 dày 1,7 mm	m	12.000		
495	ống nhựa uPVC D34 dày 2,0 mm	m	14.300		
496	ống nhựa uPVC D42 dày 1,2 mm	m	12.200		
497	ống nhựa uPVC D42 dày 1,7 mm	m	16.400		
498	ống nhựa uPVC D42 dày 2,0 mm	m	18.300		
499	ống nhựa uPVC D48 dày 1,9 mm	m	19.500		
500	ống nhựa uPVC D48 dày 2,3 mm	m	22.100		
501	ống nhựa uPVC D60 dày 1,9 mm	m	27.700		
502	ống nhựa uPVC D60 dày 2,3 mm	m	31.600		
503	ống nhựa uPVC D75 dày 1,9 mm	m	24.200		
504	ống nhựa uPVC D75 dày 2,3 mm	m	29.700		
505	ống nhựa uPVC D75 dày 2,9 mm	m	44.300		
506	ống nhựa uPVC D75 dày 3,6 mm	m	54.100		
507	ống nhựa uPVC D90 dày 1,5 mm	m	30.610		

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	QUY CÁCH	GHI CHÚ
508	ống nhựa uPVC D90 dày 2,7 mm	m	50.200		
509	ống nhựa uPVC D90 dày 3,5 mm	m	63.900		
510	ống nhựa uPVC D110 dày 1,8 mm	m	41.800		
511	ống nhựa uPVC D110 dày 2,7 mm	m	59.600		
512	ống nhựa uPVC D110 dày 3,4 mm	m	76.400		
513	ống nhựa uPVC D110 dày 4,2 mm	m	93.200		
514	ống nhựa uPVC D125 dày 3,0 mm	m	76.500		
515	ống nhựa uPVC D125 dày 3,9 mm	m	98.500		
516	ống nhựa uPVC D125 dày 4,8 mm	m	119.500		
517	ống nhựa uPVC D140 dày 3,3 mm	m	94.700		
518	ống nhựa uPVC D140 dày 4,3 mm	m	121.700		
519	ống nhựa uPVC D140 dày 5,4 mm	m	150.300		
520	ống nhựa uPVC D160 dày 3,8 mm	m	123.700		
521	ống nhựa uPVC D160 dày 4,9 mm	m	156.600		
522	ống nhựa uPVC D160 dày 6,2 mm	m	197.000		
523	ống nhựa uPVC D180 dày 5,5 mm	m	198.000		
524	ống nhựa uPVC D180 dày 6,9 mm	m	244.900		
525	ống nhựa uPVC D200 dày 6,2 mm	m	248.100		
526	ống nhựa uPVC D200 dày 7,7 mm	m	303.300		
526	ống nhựa uPVC D225 dày 6,9 mm	m	308.300		
527	ống nhựa uPVC D225 dày 8,6 mm	m	380.100		
528	ống nhựa uPVC D250 dày 7,7 mm	m	381.900		
529	ống nhựa uPVC D250 dày 9,6 mm	m	470.700		
V	ỐNG NHỰA XOẮN HPDE SANTO				Công ty Cổ phần Santo Giá bán tại thị trường Quảng Bình
530	ống nhựa xoắn HDPE Santo-ELP 25, ĐKT 25, ĐKN 32	m	12.800		
531	ống nhựa xoắn HDPE Santo-ELP 30, ĐKT 30, ĐKN 40	m	14.900		
532	ống nhựa xoắn HDPE Santo-ELP 40, ĐKT 40, ĐKN 50	m	21.400		
533	ống nhựa xoắn HDPE Santo-ELP 50, ĐKT 50, ĐKN 65	m	29.300		
534	ống nhựa xoắn HDPE Santo-ELP 65, ĐKT 65, ĐKN 80	m	42.500		
535	ống nhựa xoắn HDPE Santo-ELP 80, ĐKT 80, ĐKN 105	m	55.300		
536	ống nhựa xoắn HDPE Santo-ELP 100, ĐKT 100, ĐKN 130	m	78.100		
537	ống nhựa xoắn HDPE Santo-ELP 125, ĐKT 125, ĐKN 160	m	121.400		
IV	SẢN PHẨM VIGLACERA				Thị trường Quảng Bình
	Sản phẩm xi bột tay gạt				nt
538	Xi bột VI77 (PK tay gạt, nắp nhựa)	cái	1.318.000		nt
539	Xi bột VI44 (PK tay gạt hông, nắp nhựa)	cái	1.136.000		nt
	Sản phẩm xi bột 2 nhấn và 1 nhấn				nt
540	Xi bột VT18 (PK 2 nhấn, nắp nhựa)	cái	1.500.000		nt
541	Xi bột VI107 (PK 2 nhấn) - Giả khối	cái	1.863.636		nt
542	Xi bột VT34 (PK 2 nhấn, nắp êm, CN Nano)	cái	1.622.727		nt

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	QUY CÁCH	GHI CHÚ
	Sản phẩm xi bê tông cao cấp liền khối				nt
543	Xi bê tông C109 (PK 2 nhấn, nắp rơi êm)	cái	2.613.636		nt
544	Xi bê tông V42 (PK 2 nhấn, nắp rơi êm)	cái	2.863.636		nt
545	Xi bê tông C109 (PK 315, nắp rơi êm - CN NaNo)	cái	2.480.000		nt
	Chậu rửa				nt
546	Chậu VLT2, VLT3	bộ	254.545		nt
547	Chậu lỗ 410 (chậu tô tròn)	bộ	215.000		nt
548	Chậu bàn âm CA2	bộ	468.000		nt
549	Chậu bàn dương CD1, CD 2	bộ	781.818		nt
550	Chậu VTL2+ VII	bộ	495.455		nt
551	Chậu + chân VTL (Chân, chậu treo tường)	bộ	736.364		nt
552	Chậu + chân VI5 (Chân, chậu treo tường)	bộ	772.727		nt
	Sản phẩm khác				nt
553	Xi xỏm ST08M	cái	381.818		nt
554	Kết treo VII5 (PK tay gạt)	cái	654.545		nt
555	Bidet VB3, VB5, VB7	cái	663.636		nt
556	Tiểu nam TT1	cái	236.364		nt
557	SPK 01 (PK phòng tắm 8 chi tiết)	bộ	863.636		nt
	Vòi sen				nt
558	Vòi chậu tự hòa trộn 1 lỗ VG 101	cái	663.636		nt
559	Vòi rửa tay VG 107+VG 106	cái	436.364		nt
560	Vòi chậu tự hòa trộn 3 lỗ	cái	621.500		nt
561	Sen tắm (trắng, hồng, cam)	cái	865.000		nt
562	Vòi rửa bát gắn tường VT 708	cái	609.500		nt
563	Vòi rửa bát gắn chậu VG 702	cái	451.000		nt
564	Vòi rửa bát 1 đường nước	cái	332.200		nt
V	SẢN PHẨM KHÁC				
565	Siphon thanh giặt thẳng SP4	cái	309.091		nt
566	Siphon thanh giặt cong	cái	275.000		nt
567	Siphon nhấn	cái	272.727		nt
568	Siphon lật	cái	327.273		nt
569	Chậu rửa (lavabo) INAX GL -288V	bộ	695.002		nt
570	Chậu rửa (lavabo) INAX GL -285V	bộ	524.997		nt
571	Chậu rửa (lavabo) INAX L -288V	bộ	569.998		nt
572	Chậu rửa (lavabo) INAX L -285V	bộ	400.004		nt
573	Chậu rửa (lavabo) INAX L -284V	bộ	359.997		nt
574	Chậu rửa (lavabo) INAX L -282V	bộ	290.004		nt
575	Chậu rửa (lavabo) INAX GL -2396V	bộ	734.998		nt
576	Chậu rửa (lavabo) INAX GL -292V	bộ	605.000		nt
577	Chậu rửa (lavabo) INAX L -2396V	bộ	610.005		nt
578	Chậu rửa (lavabo) INAX L -292V	bộ	479.996		nt
579	Chậu rửa (Lavabô) Caesar L2010	bộ	302.500		nt
580	Chậu rửa (Lavabô) Caesar L2220	bộ	326.700		nt
581	Chậu rửa (Lavabô) Caesar L2230	bộ	484.000		nt
582	Chậu rửa (Lavabô) Caesar L2560	bộ	508.200		nt

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	QUY CÁCH	GHI CHÚ
583	Chậu rửa Inox Tân á, ROSSI 2 hố 1 bàn (1005x470x180)	cái	818.182		nt
584	Chậu rửa Inox Tân á, ROSSI 2 hố 1 bàn (1045x450x180)	cái	909.991		nt
585	Chậu rửa Inox Tân á, ROSSI 2 hố không bàn (810x470x180)	cái	881.818		nt
586	Chậu rửa Inox Tân á, ROSSI 2 hố không bàn (710x460x180)	cái	763.636		nt
587	Chậu rửa Inox Tân á, ROSSI 2 hố 1 hố phụ 1bàn (1005x500x180)	cái	836.364		nt
588	Chậu rửa Inox Tân á, ROSSI 1 hố 1 bàn (695x385x180)	cái	518.182		nt
589	Chậu rửa Inox Tân á, ROSSI 1 hố 1 bàn (795x440x180)	cái	581.818		nt
590	Chậu rửa Inox Tân á, ROSSI 1 hố 1 bàn (800x470x180)	cái	572.727		nt
591	Chậu rửa Inox Tân á, ROSSI 1 hố 1 bàn (730x405x180)	cái	572.727		nt
592	Chậu rửa Inox Tân á, ROSSI 1 hố không bàn (450x370x165)	cái	354.545		nt
593	Xí bệt hai khối INAX nắp đóng êm C- 306VRN	bộ	1.770.000		nt
594	Xí bệt hai khối INAX nắp đóng êm C- 333VRN	bộ	1.570.000		nt
595	Xí bệt hai khối INAX nắp đóng thường C- 306V	bộ	1.590.000		nt
596	Xí bệt hai khối INAX nắp đóng thường C- 333V	bộ	1.390.000		nt
597	Xí bệt hai khối INAX nắp đóng êm C- 108VRN	bộ	1.640.000		nt
598	Xí bệt hai khối INAX nắp đóng êm C- 107VRN	bộ	1.470.000		nt
599	Xí bệt hai khối INAX nắp đóng thường C- 108VRN	bộ	1.460.000		nt
600	Xí bệt hai khối INAX nắp đóng thường C- 107VRN	bộ	1.290.000		nt
601	Xí bệt hai khối INAX nắp đóng êm C- 306VPRN	bộ	1.950.000		nt
602	Xí bệt hai khối INAX nắp đóng êm C- 333VPRN	bộ	1.750.000		nt
603	Xí bệt hai khối INAX nắp đóng thường C- 306VPR	bộ	1.609.000		nt
604	Xí bệt hai khối INAX nắp đóng thường C- 333VPR	bộ	1.427.000		nt
605	Chậu tiểu nam INAX U- 440V	bộ	645.000		nt
606	Chậu tiểu nam INAX U- 116V	bộ	300.000		nt
607	Bệ xí xỏm Viglacera ST4	bộ	280.000		nt
608	Bệ xí xỏm Viglacera ST4	bộ	290.000		nt
609	Bệ xí xỏm Cosevco	bộ	250.000		nt
610	Bệ xí bệt Caesar C1336	bộ	1.133.000		nt

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	QUY CÁCH	GHI CHÚ
611	Bê xi bột Caesar C1326	bộ	1.144.000		nt
612	Bình nước nóng gián tiếp ROSSI -TITAN R15-TI (2500W)	cái	1.773.000		nt
613	Bình nước nóng gián tiếp ROSSI -TITAN R20-TI (2500W)	cái	1.864.000		nt
614	Bình nước nóng gián tiếp ROSSI -TITAN R30-TI (2500W)	cái	2.000.000		nt
615	Bình nước nóng Ariston 30L-1500W	cái	1.940.000		nt
616	Bình nước nóng Ariston 30L-2500W	cái	2.100.000		nt
617	Bồn chứa nước Inox Tân á (ngang) 0,5 m3	cái	1.986.364		nt
618	Bồn chứa nước Inox Tân á (ngang) 1 m3	cái	3.065.909		nt
619	Bồn chứa nước Inox Tân á (ngang) 1,5 m3	cái	4.620.454		nt
620	Bồn chứa nước Inox Tân á (ngang) 2 m3	cái	6.045.454		nt
621	Bồn chứa nước Inox Tân á (ngang) 2,5 m3	cái	7.945.454		nt
622	Bồn chứa nước Inox Tân á (ngang) 3 m3	cái	9.240.909		nt
623	Sen tắm nóng lạnh Inax LFV-282S	cái	1.800.000		nt
624	Sen tắm nóng lạnh Inax LFV-281S	cái	1.850.000		nt
625	Sen tắm nóng lạnh Inax LFV-283S	cái	1.950.000		nt
626	Vòi chậu nước lạnh LFV -13A	cái	389.000		nt
627	Vòi chậu nước lạnh LFV -12-13	cái	321.000		nt
628	Vòi chậu nước lạnh LF1	cái	384.000		nt
629	Gương soi Caesar M110	cái	156.000		nt
630	Gương soi Caesar M111	cái	209.000		nt
631	Gương soi Caesar M112	cái	291.000		nt
632	Gương soi IMOX nội	cái	127.000		nt
633	Gương soi IMOX ngoại	cái	185.000		nt
643	Van cầu fi 21	cái	16.100		nt
644	Van cầu fi 27	cái	21.000		nt
645	Van cầu fi 34	cái	28.700		nt
646	Van gạt tay dài DN15	cái	82.000		nt
647	Van gạt tay bướm DN15	cái	82.000		nt
648	Van bi DN15	cái	65.000		nt
649	Đầu bịt fi 21 PN16	cái	803		nt
650	Đầu bịt fi 27 PN16	cái	1.001		nt
651	Đầu bịt fi 34 PN16	cái	1.903		nt
652	Đầu bịt fi 42 PN16	cái	3.201		nt
653	Đầu bịt fi 48 PN16	cái	2.299		nt
654	Đầu bịt fi 60 PN16	cái	6.501		nt
655	Đầu bịt fi 90 PN16	cái	13.398		nt
656	Đầu bịt fi 110 PN16	cái	21.901		nt
657	Chụp lọc nước số 1	cái	15.202		nt
658	Chụp lọc nước số 2	cái	15.202		nt
659	Mặt bích fi 60	cái	70.400		nt
660	Mặt bích fi 75	cái	94.303		nt
661	Mặt bích fi 90	cái	108.900		nt
662	Mặt bích fi 114	cái	168.938		nt
663	Keo PVC 15Gr	cái	2.200		nt
664	Keo PVC 30Gr	cái	3.201		nt
665	Keo PVC 50Gr	cái	5.005		nt
666	Roăng cao su fi 63	cái	3.399		nt

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	QUY CÁCH	GHI CHÚ
667	Roăng cao su fi 75	cái	4.895		nt
668	Roăng cao su fi 90	cái	6.402		nt
669	Roăng cao su fi 110	cái	8.096		nt
670	Roăng cao su fi 125	cái	8.998		nt
671	Roăng cao su fi 140	cái	10.505		nt
672	Roăng cao su fi 160	cái	13.002		nt
673	Roăng cao su fi 180	cái	15.620		nt
674	Roăng cao su fi 200	cái	17.204		nt
675	Đồng hồ nước Multimag TMII, DN15	cái	490.000		nt
676	Đồng hồ nước Multimag, DN20	cái	1.260.000		nt
677	Đồng hồ nước Multimag, DN25	cái	2.955.000		nt

[Handwritten signatures]

GIÁ VẬT LIỆU ĐIỆN CHIẾU SÁNG + ĐIỆN ĐỘNG LỰC

Quý I năm 2020

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
I	DÂY ĐIỆN CADIVI			Công ty Cổ phần Cadivi Sdt: (08)38.299443 Đơn giá tại thị trường Quảng Bình
	<i>Dây điện đơn mềm ruột đồng bọc nhựa PVC</i>			
1	VCm-1x0,5	m	1.560	
2	VCm-1x0,75	m	2.170	
3	VCm-1x1	m	2.790	
4	VCm-1x1,5	m	4.100	
5	VCm-1x2,5	m	6.560	
6	VCm-1x4	m	10.150	
7	VCm-1x6	m	15.350	
8	VCm-1x10	m	27.600	
9	VCm-1x16	m	40.700	
10	VCm-1x25	m	63.000	
	<i>Dây điện đôi mềm ruột đồng bọc nhựa PVC</i>			
11	VCmo-2x0,75	m	5.150	
12	VCmo-2x1	m	6.450	
13	VCmo-2x1,5	m	9.090	
14	VCmo-2x2,5	m	14.640	
15	VCmo-2x4	m	22.100	
16	VCmo-2x6	m	33.100	
	<i>Cáp điện lực hạ thế 2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC</i>			
17	CVV-2x1,5	m	13.350	
18	CVV-2x2,5	m	19.600	
19	CVV-2x4	m	28.400	
20	CVV-2x6	m	39.200	
21	CVV-2x10	m	63.200	
22	CVV-2x16	m	98.000	
23	CVV-2x25	m	142.100	
	<i>Cáp điện lực hạ thế 3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC</i>			
24	CVV-3x1,5	m	17.630	
25	CVV-3x2,5	m	26.100	
26	CVV-3x4	m	38.300	
27	CVV-3x6	m	54.500	
28	CVV-3x10	m	87.900	
29	CVV-3x16	m	135.700	
30	CVV-3x25	m	202.400	
	<i>Cáp điện lực hạ thế 4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC</i>			
31	CXV-4x1,5	m	22.400	
32	CXV-4x2,5	m	33.200	
33	CXV-4x4	m	50.000	
34	CXV-4x6	m	71.600	
35	CXV-4x10	m	114.400	
36	CXV-4x16	m	174.200	
37	CXV-4x25	m	263.500	
II	DÂY CÁP ĐIỆN CADISUN			Ngõ 320, Đường Khương Đình, Cụm 3, P.Hạ Đình, Q.Thanh Xuân, TP.
	<i>Dây ovan VCTFK 2 ruột mềm 300-500V</i>			
38	VCTFK 2x0,75	m	6.061	
39	VCTFK 2x1	m	7.284	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
40	VCTFK 2x1,5	m	10.016	Hà Nội Tel: (08) 38588565 Đơn giá tại thị trường Quảng Bình
41	VCTFK 2x2,5	m	15.984	
42	VCTFK 2x4	m	24.594	
43	VCTFK 2x6	m	36.639	
	Cáp đồng treo 2 ruột CU/XLPE/PVC- 0,6/1KV			
44	CXV 2x1,5	m	11.235	
45	CXV 2x2,5	m	16.783	
46	CXV 2x4	m	24.508	
47	CXV 2x6	m	36.620	
	Cáp đồng ngầm 3 pha + 1 pha trung tính - CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0,6/1KV			
48	DSTA 3x2,5+1x1,5	m	39.506	
49	DSTA 3x4+1x2,5	m	54.123	
50	DSTA 3x6+1x4	m	74.252	
51	DSTA 3x10+1x6	m	110.233	
52	DSTA 3x16+1x10	m	166.682	
53	DSTA 3x25+1x16	m	249.879	
54	DSTA 3x35+1x16	m	326.745	
55	DSTA 3x35+1x25	m	350.692	
	Cáp đồng ngầm 4 ruột đều - CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0,6/1KV			
56	DSTA 4x2,5	m	42.689	
57	DSTA 4x4	m	58.025	
58	DSTA 4x6	m	80.025	
59	DSTA 4x10	m	121.035	
60	DSTA 4x16	m	181.964	
61	DSTA 4x25	m	273.325	
III	THIẾT BỊ ĐIỆN ROMAN			Chi nhánh Công ty Cổ phần Tam Kim tại Đà Nẵng Địa chỉ: Số 189 Nguyễn Văn Linh, phường Nam Dương, Quận Hải Châu, Thành Phố Đà Nẵng Điện thoại: 0511 3651 641 Đơn giá tại thị trường Quảng Bình
62	Mặt 1,2,3 lỗ	cái	11.800	
63	Mặt 4 lỗ	cái	17.000	
64	Mặt 5 lỗ	cái	17.000	
65	Mặt 6 lỗ	cái	17.000	
66	Mặt automat đơn, đôi	cái	14.000	
67	Mặt automat khối nhỏ	cái	15.000	
68	Mặt viên đôi	cái	12.600	
	ổ cắm			
69	ổ cắm đơn	cái	31.000	
70	ổ cắm đôi	cái	49.500	
71	ổ cắm ba	cái	62.000	
72	ổ cắm đơn 3 chấu đa năng	cái	52.000	
73	ổ cắm đôi 3 chấu đa năng	cái	70.000	
	Aptomat tép T9			
74	aptomat 1 cực (6/10/16/20/25/32/40A)	cái	66.500	
75	aptomat 1 cực (50A-63A)	cái	76.000	
76	aptomat 2 cực (6/10/16/20/25/32/40A)	cái	133.000	
77	aptomat 2 cực(50A-63A)	cái	152.000	
	Tủ Aptomat			
78	Tủ Aptomat 4P	cái	89.500	
79	Tủ Aptomat 6P	cái	121.000	
80	Tủ Aptomat 9P	cái	202.000	
81	Tủ Aptomat 12P	cái	270.000	
82	Tủ Aptomat 18P	cái	510.000	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
83	Tủ Aptomat 24P	cái	626.000	Chi nhánh Công ty Cổ phần Tam Kim tại Đà Nẵng Địa chỉ: Số 189 Nguyễn Văn Linh, phường Nam Dương, Quận Hải Châu, Thành Phố Đà Nẵng Điện thoại: 0511 3651 641 Đơn giá tại thị trường Quảng Bình
	Đế			
84	Đế âm đơn	cái	3.900	
85	Đế âm đôi	cái	11.800	
86	Đế aptomat tếp	cái	3.500	
87	Đế nối đơn	cái	7.000	
	Bóng đèn + máng đèn			
88	Bóng đèn Led 9W, kt 600x26mm	cái	106.000	
89	Bóng đèn Led 18W, kt 1200x26mm	cái	135.000	
90	Bộ đèn Led 9W, kt 600x26mm	cái	260.000	
91	Bộ đèn Led 21W, kt 1200x26mm	cái	290.000	
92	Máng đèn 600mm, không bao gồm bóng	cái	96.000	
93	Máng đèn đơn 1200mm, không bao gồm bóng	cái	120.000	
94	Máng đèn đôi 1200mm, không bao gồm bóng	cái	196.000	
95	Đèn Downlight led D86 ánh sáng trắng/ấm - nhựa 3W	cái	86.000	
96	Đèn Downlight led D100 ánh sáng trắng/ấm - nhựa 5W	cái	126.000	
97	Đèn Downlight led D103 ánh sáng trắng/ấm - nhựa 7W	cái	169.000	
98	Đèn Downlight led D103 ánh sáng trắng/ấm - nhựa 9W	cái	229.000	
99	Đèn Downlight siêu mỏng tròn 6W	cái	170.000	
100	Đèn Downlight siêu mỏng tròn 9W	cái	220.000	
101	Đèn Downlight siêu mỏng tròn 12W	cái	300.000	
102	Đèn ốp trần led D250 6W	cái	158.000	
103	Đèn ốp trần led D275x275 12W	cái	230.000	
104	Đèn ốp trần led D350x350 18W	cái	305.000	
IV	THIẾT BỊ ĐIỆN SUMAX			
105	Mặt 1,2,3 lỗ	cái	12.000	
106	Mặt 4 lỗ	cái	16.000	
107	Mặt 5 lỗ	cái	17.000	
108	Mặt 6 lỗ	cái	17.000	
109	Mặt aptomat đơn, đôi	cái	13.500	
110	Mặt automata khối	cái	14.000	
111	Ổ cắm đơn 2 chấu	cái	30.000	
112	Ổ cắm đôi 2 chấu	cái	49.000	
113	Ổ cắm ba 2 chấu	cái	62.000	
114	Ổ cắm đơn 2 chấu với 1,2 lỗ	cái	36.000	
115	Ổ cắm đôi 2 chấu với 1,2 lỗ	cái	50.000	
116	Ổ cắm đơn 3 chấu với 1,2 lỗ	cái	50.000	
117	Ổ cắm đôi 3 chấu	cái	66.000	
118	Máng đèn 0,6m + bóng	cái	122.000	
119	Máng đèn 1,2m đơn + bóng	cái	140.000	
120	Máng đèn 1,2m đôi + bóng	cái	220.000	
	Aptomat tếp			
121	aptomat 1 cực (6/10/16/20/25/32/40A)	cái	59.000	
122	aptomat 1 cực (50A-63A)	cái	69.000	
123	aptomat 2 cực (6/10/16/20/25/32/40A)	cái	118.000	
124	aptomat 2 cực(50A-63A)	cái	138.000	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
	Aptomat chống giật			
125	Aptomat chống dò - giật kiểu CM (30CM)	cái	245.000	
126	Aptomat chống giật kiểu C (15/20/30C)	cái	290.000	
127	Aptomat khối đen (40/50C)	cái	65.000	
	Tủ Aptomat			
128	Tủ Aptomat 4P	cái	86.000	
129	Tủ Aptomat 6P	cái	115.000	
130	Tủ Aptomat 9P	cái	198.000	
131	Tủ Aptomat 12P	cái	235.000	
132	Tủ Aptomat 18P	cái	470.000	
133	Tủ Aptomat 24P	cái	600.000	
	Đế			
134	Đế âm đơn	cái	3.500	
135	Đế aptomat	cái	10.000	
136	Đế nổi đơn (dùng cho SMT, SMS)	cái	7.000	
137	Đế nổi đôi (dùng cho SMT, SMS)	cái	13.000	
138	Đế âm đôi (dùng cho SMT, SMS)	cái	12.000	
	Bóng đèn			
139	Bóng tròn 220v/ 25W-60W	cái	6.000	
140	Bóng tròn 220v/ 75W-100W	cái	6.200	
141	Bóng tròn 110v/ 25W-60W	cái	6.000	
142	Bóng tròn 110v/ 75W-100W	cái	6.200	
143	Bóng tròn A75 220V-200W	cái	14.000	
144	Quạt đảo trần 360° Tico	cái	340.000	
145	Quạt đảo trần 360° Senko	cái	389.000	
146	Quạt đảo trần Vinawind	cái	499.000	
147	Quạt trần Điện cơ sải cánh 1,4m (đã bao gồm hộp số)	cái	425.900	
148	Quạt treo tường fi 40 (đã bao gồm hộp số)	cái	270.000	
149	Quạt treo tường Thái Lan (đã bao gồm hộp số)	cái	372.700	
V	QUẠT THÔNG GIÓ			Đơn giá tại thị trường Quảng Bình
150	Quạt thông gió có màn che 15	cái	220.000	
151	Quạt thông gió có màn che 20	cái	250.000	
152	Quạt thông gió có màn che 25	cái	280.000	
153	Quạt thông gió âm trần sải cánh 15	cái	289.000	
154	Quạt thông gió âm trần sải cánh 20	cái	320.000	
155	Quạt thông gió âm trần sải cánh 25	cái	350.000	
VI	CÔNG TY CP BÓNG ĐÈN PHÍCH NƯỚC RẠNG ĐÔNG			Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông- Chi nhánh Đà Nẵng Điện thoại: 05113.501189
	Đèn LED			Đơn giá tại thị trường Quảng Bình
156	Đèn LED Downlight D AT03L76/3W220v S	cái	66.500	
157	Đèn LED Downlight D AT03L90/5W220v S	cái	78.800	
158	Đèn LED Downlight D AT03L90/7W220v SS	cái	92.800	
159	Đèn LED Downlight D AT03L110/7W220v SS	cái	108.500	
160	Đèn LED Downlight D AT03L110/9W220v S	cái	131.000	
161	Bóng đèn tròn LED (LED A50 3w) E27/5000K/220V S	cái	38.500	
162	Bóng đèn tròn LED (LED A55 5w) E27/5000K/220V S	cái	47.300	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
163	Bóng đèn tròn LED (LED A60 7w) E27/5000K/220V S	cái	59.500	
164	Bóng đèn huỳnh quang 1,2m T8-36W Delux (E)-6500K	cái	16.000	
	Đèn HQ compact			
165	Đèn HQ Compact T3 - 2U 5W Galaxy (E27, B22-6500K, 2700K)	cái	31.000	
166	Đèn HQ Compact T3 - 3U 11W Galaxy (E27, B22 - 6500K, 2700K)	cái	35.000	
167	Đèn HQ Compact T3-3U 14W Galaxy (E27, B22-6500K, 2700K)	cái	36.000	
168	Đèn HQ Compact CFL-4UT5 40W E27 (6500K,2700K)	cái	130.000	
169	Đèn HQ Compact CFL- 4UT5-50W E27 (6500K,2700K)	cái	154.000	
170	Đèn HQ Compact CFL- 4UT5 -50W E40 (6500K,2700K)	cái	159.000	
	Bộ đèn huỳnh quang, bộ đèn ốp trần (đã bao gồm bóng)			
171	Bộ đèn HQ 0,6m T8-18W x 1 M9G - ballast đ/tử	bộ	110.000	
172	Bộ đèn HQ 1,2m T8 - 36W x 1 M9G - ballast đ/tử	bộ	134.000	
173	Máng đèn HQ-FS-40/36x1-M8 có ballast điện tử	bộ	170.000	
174	Máng đèn HQ-FS-40/36x2-M8 có ballast điện tử	bộ	272.000	
	Đèn Led chiếu sáng đường			
175	Đèn Led chiếu sáng đường D CSD02L/60w.DA	bộ	2.460.000	
176	Đèn Led chiếu sáng đường D CSD02L/70w.DA	bộ	2.860.000	
177	Đèn Led chiếu sáng đường D CSD02L/100w.DA	bộ	3.710.000	
178	Đèn Led chiếu sáng đường D CSD02L/120w.DA	bộ	3.920.000	
179	Đèn Led chiếu sáng đường D CSD02L/150w.DA	bộ	5.510.000	
180	Đèn Led chiếu sáng đường D CSD02L/200w.DA	bộ	6.330.000	
181	Đèn Led chiếu sáng đường D CSD05L/100w2M- 4000/5000K	bộ	5.300.000	
182	Đèn Led chiếu sáng đường D CSD05L/120w- 4000/5000K	bộ	6.200.000	
183	Đèn Led chiếu sáng đường D CSD05L/150w- 4000/5000K	bộ	6.500.000	
VII	THIẾT BỊ COMET			Công ty Cổ phần Nguyên Đạt Số 139/5 Nguyễn Thái Học, Ba Đình, Hà Nội Điện thoại:
	Bóng tiết kiệm điện			
184	Bóng đèn compact S2U 5W	Cái	46.000	
185	Bóng đèn compact S2U 7W	Cái	46.000	
186	Bóng đèn compact S2U 9W	Cái	56.000	
187	Bóng đèn compact S2U 11W	Cái	62.500	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
188	Bóng đèn compact S2U 5W	Cái	62.000	04 39233232 Đơn giá tại thị trường Quảng Bình
189	Bóng đèn compact L2U 5W	Cái	43.500	
190	Bóng đèn compact L2U 7W	Cái	43.500	
191	Bóng đèn compact L2U 9W	Cái	47.500	
192	Bóng đèn compact L2U 11W	Cái	52.500	
193	Bóng đèn compact L2U 13W	Cái	52.500	
194	Bóng đèn compact L2U 15W	Cái	54.000	
195	Bóng đèn compact S3U 7W	Cái	62.500	
196	Bóng đèn compact S3U 9W	Cái	71.500	
197	Bóng đèn compact S3U 11W	Cái	71.500	
198	Bóng đèn compact S3U 13W	Cái	73.500	
199	Bóng đèn compact L3U 15W	Cái	65.500	
200	Bóng đèn compact L3U 18W	Cái	65.500	
	Tăng phô/ Chấn lưu			
201	Tăng phô thường dùng cho bóng 0,6m (CBEV20, CBEI20)	Cái	42.000	
202	Tăng phô thường dùng cho bóng 1,2m (CBEV40, CBEI40)	Cái	42.000	
203	Tăng phô mỏng dùng cho bóng 0,6m (CBF20, CBT18)	Cái	42.000	
204	Tăng phô mỏng dùng cho bóng 1,2m (CBF40, CBT36)	Cái	42.000	
205	Tăng phô điện tử Comet 18/20W	Cái	38.000	
206	Tăng phô điện tử Comet 36/40W	Cái	41.000	
207	Tăng phô điện tử Comet 36/40W	Cái	62.000	
208	Tăng phô thường 0,6m (CBC20)	Cái	42.000	
209	Tăng phô thường 1,2m (CBC40)	Cái	42.000	
210	Tăng phô mỏng Comet 18/20W (CBI20)	Cái	42.000	
211	Tăng phô mỏng Comet 36/40W (CBI40)	Cái	42.000	
212	Tăng phô mỏng Comet 18/20W (CBL20)	Cái	42.000	
213	Tăng phô mỏng Comet 36/40W (CBL40)	Cái	42.000	
	Công tắc, ổ cắm Comet			
214	Mặt 1 lỗ	Cái	10.800	
215	Mặt 2 lỗ	Cái	10.800	
216	Mặt 3 lỗ	Cái	10.800	
217	Mặt 4 lỗ	Cái	15.000	
218	Mặt 5 lỗ	Cái	17.200	
219	Mặt 6 lỗ	Cái	18.500	
220	Mặt MCB 1 cực	Cái	12.200	
221	Mặt MCB 2 cực	Cái	12.200	
222	Mặt CB đen	Cái	12.200	
223	Ổ cắm đơn 2 chấu	Cái	26.000	
224	Ổ cắm đôi 2 chấu	Cái	43.500	
225	Ổ cắm ba 2 chấu	Cái	59.000	
226	Ổ cắm đơn 2 chấu + 1 lỗ	Cái	33.000	
227	Ổ cắm đơn 2 chấu + 2 lỗ	Cái	33.000	
228	Ổ cắm đơn 3 chấu	Cái	37.500	
229	Ổ cắm đôi 3 chấu	Cái	60.500	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
230	Ổ cắm đơn 3 chấu + 1 lỗ	Cái	47.500	
231	Ổ cắm đơn 3 chấu + 2 lỗ	Cái	55.000	
232	Công tắc 1 chiều	Cái	6.700	
233	Công tắc 2 chiều	Cái	12.500	
234	Công tắc 2 cực 20A	Cái	56.700	
	Công tắc, ổ cắm CS2			
235	Mắt 1 lỗ	Cái	11.800	
236	Mắt 2 lỗ	Cái	11.800	
237	Mắt 3 lỗ	Cái	11.800	
238	Mắt 4 lỗ	Cái	18.000	
239	Mắt 5 lỗ	Cái	18.000	
240	Mắt 6 lỗ	Cái	18.000	
241	Ổ cắm đơn hai chấu	Cái	31.500	
242	Ổ cắm đôi hai chấu	Cái	49.000	
243	Ổ cắm ba hai chấu	Cái	59.500	
244	Ổ cắm đơn hai chấu + 1 lỗ	Cái	39.000	
245	Ổ cắm đơn hai chấu + 2 lỗ	Cái	39.000	
246	Ổ cắm đôi hai chấu + 1 lỗ	Cái	45.500	
247	Ổ cắm đôi hai chấu + 2 lỗ	Cái	46.500	
248	Ổ cắm đơn ba chấu	Cái	45.500	
249	Ổ cắm đôi ba chấu	Cái	62.000	
250	Ổ cắm đôi ba chấu + 1 lỗ	Cái	47.500	
251	Ổ cắm đôi ba chấu + 2 lỗ	Cái	47.500	
252	Mặt viên đôi CS20 màu xám	Cái	5.450	
253	Mặt CB 2 cực	Cái	11.800	
254	Mặt 1 MCB	Cái	11.800	
255	Mặt 2 MCB	Cái	11.800	
256	Công tắc 1 chiều	Cái	8.800	
257	Công tắc 2 chiều	Cái	16.500	
258	Công tắc 2 cực	Cái	65.000	
	Cầu dao tự động Comet - New			
258	Cầu dao tự động 1 cực 6A 4,5kA (CBM106,CBM132)	Cái	46.500	
259	Cầu dao tự động 1 cực 10A 4,5kA	Cái	46.500	
260	Cầu dao tự động 1 cực 16A 4,5kA	Cái	46.500	
261	Cầu dao tự động 1 cực 20A 4,5kA	Cái	46.500	
262	Cầu dao tự động 1 cực 25A 4,5kA	Cái	46.500	
263	Cầu dao tự động 1 cực 40A 4,5kA	Cái	46.500	
264	Cầu dao tự động 1 cực 50A 4,5kA	Cái	72.000	
265	Cầu dao tự động 1 cực 63A 4,5kA	Cái	72.000	
266	Cầu dao tự động 2 cực 6A 4,5kA (CBM206,CBM232)	Cái	93.000	
267	Cầu dao tự động 2 cực 10A 4,5kA	Cái	93.000	
268	Cầu dao tự động 2 cực 16A 4,5kA	Cái	93.000	
269	Cầu dao tự động 2 cực 20A 4,5kA	Cái	93.000	
270	Cầu dao tự động 2 cực 25A 4,5kA	Cái	93.000	
271	Cầu dao tự động 2 cực 40A 4,5kA	Cái	93.000	
272	Cầu dao tự động 2 cực 50A 4,5kA	Cái	139.000	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
273	Cầu dao tự động 2 cực 63A 4,5kA	Cái	139.000	
274	Cầu dao tự động 3 cực 6A 4,5kA (CBM306,CBM332)	Cái	165.000	
275	Cầu dao tự động 3 cực 10A 4,5kA	Cái	165.000	
276	Cầu dao tự động 3 cực 16A 4,5kA	Cái	165.000	
277	Cầu dao tự động 3 cực 20A 4,5kA	Cái	165.000	
278	Cầu dao tự động 3 cực 25A 4,5kA	Cái	165.000	
279	Cầu dao tự động 3 cực 40A 4,5kA	Cái	165.000	
280	Cầu dao tự động 3 cực 50A 4,5kA	Cái	196.000	
281	Cầu dao tự động 3 cực 63A 4,5kA	Cái	196.000	
	Hộp nhựa gắn nổi Comet			
282	Hộp nhựa gắn nổi CMGC1	Cái	8.800	Số 22 đường Hermann Gmeinei, khối Yên Phúc, Phường Hưng Phúc, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An 0383.589309
283	Hộp nhựa gắn nổi CMGC2	Cái	5.300	
VIII	CÔNG TY CP EXO			
284	Bóng Led BULB (ánh sáng trắng), 5W	cái	35.000	
285	Bóng Led BULB (ánh sáng trắng), 7W	cái	48.000	
286	Bóng Led BULB (ánh sáng trắng), 9W	cái	51.000	
287	Bóng Led BULB (ánh sáng trắng), 15W	cái	82.000	
288	Bóng Led BULB (ánh sáng trắng), 20W	cái	118.000	
289	Bóng Led BULB (ánh sáng trắng), 30W	cái	173.000	
290	Bóng Led BULB (ánh sáng trắng), 50W	cái	327.000	
291	Bóng tuýp led thủy tinh (ánh sáng trắng), dài 0,6m T8-9W	cái	66.000	
292	Bóng tuýp led thủy tinh (ánh sáng trắng), dài 1,2m T8-16W	cái	91.000	
293	Bóng tuýp led nhựa (ánh sáng trắng), dài 0,6m T8-9W	cái	100.000	
294	Bóng tuýp led nhựa (ánh sáng trắng), dài 1,2m T8-21W	cái	155.000	
295	Đèn Led ốp trần tròn, KT 175*35mm, 12W	cái	191.000	
296	Đèn Led ốp trần tròn, KT 227*35mm, 18W	cái	236.000	
297	Đèn Led ốp trần tròn, KT 300*35mm, 24W	cái	386.000	
298	Đèn Led ốp trần vuông, KT 175*175*35mm, 12W	cái	191.000	
299	Đèn Led ốp trần vuông, KT 227*227*35mm, 18W	cái	236.000	
300	Đèn Led ốp trần vuông, KT 300*300*35mm, 24W	cái	386.000	
301	Đèn Downlight led 01 màu viền trắng DL01, 7W	cái	77.000	
302	Đèn Downlight led 01 màu DL02, 7W	cái	123.000	
303	Đèn Downlight led 01 màu DL013, 7W	cái	95.000	
IX	CỘT ĐIỆN BTLT			Công ty CP xây dựng điện Vneco12 155 Lý Thường Kiệt, tp.Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình. ĐT: 0232.3850154 Đơn giá tại nhà máy Khu công nghiệp Tây
	Cột BTLT sản xuất theo TCVN 5847-1994			
304	Cột điện BTLT 7,5A	Cột	1.789.773	
305	Cột điện BTLT 7,5B	Cột	2.071.364	
306	Cột điện BTLT 7,5C		2.176.364	
307	Cột điện BTLT 8,4A	Cột	2.166.818	
308	Cột điện BTLT 8,4B	Cột	2.324.318	
309	Cột điện BTLT 8,4C	Cột	2.548.636	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
310	Cột điện BTLT 10,5A	Cột	2.987.727	bắc Đông Hới
311	Cột điện BTLT 10,5B	Cột	3.181.500	
312	Cột điện BTLT 10,5C	Cột	3.422.523	
313	Cột điện BTLT 12A	Cột	4.381.364	
314	Cột điện BTLT 12B	Cột	4.973.182	
315	Cột điện BTLT 12C	Cột	5.927.727	
316	Cột điện BTLT 14A	Cột	5.889.545	
317	Cột điện BTLT 14B	Cột	6.891.818	
318	Cột điện BTLT 14C	Cột	8.815.227	
	Cột BTLT NPC sản xuất theo TCVN 5847-2016			
319	Cột điện NPC.I.7,5-160-2.0	Cột	2.004.545	
320	Cột điện NPC.I.7,5-160-3.0	Cột	2.195.455	
321	Cột điện NPC.I.7,5-160-5.4	Cột	2.448.409	
322	Cột điện NPC.I.8,5-160-2.0	Cột	2.644.091	
323	Cột điện NPC.I.8,5-160-2.5	Cột	3.054.545	
324	Cột điện NPC.I.8,5-160-3.0	Cột	3.188.182	
325	Cột điện NPC.I.8,5-160-4.3	Cột	3.770.455	
326	Cột điện NPC.I.10-190-3.5	Cột	3.675.000	
327	Cột điện NPC.I.10-190-4.3	Cột	4.276.364	
328	Cột điện NPC.I.10-190-5.0	Cột	4.381.364	
329	Cột điện NPC.I.12-190-3.5	Cột	4.677.273	
330	Cột điện NPC.I.12-190-4.3	Cột	4.834.773	
331	Cột điện NPC.I.12-190-5,4	Cột	5.631.818	
332	Cột điện NPC.I.12-190-7.2	Cột	6.968.182	
333	Cột điện NPC.I.14-190-6.5	Cột	7.698.409	
334	Cột điện NPC.I.14-190-8.5	Cột	9.679.091	
335	Cột điện NPC.I.14-190-9.2	Cột	10.137.273	
336	Cột điện NPC.I.14-190-11	Cột	11.349.545	
X	ĐÈN OLE DURA			Công ty CP ĐTXD - TM- XNK Việt Anh. ĐC: 22 Hermann Gmeiner - K. Yên Phúc - TP. Vinh - Nghệ An ĐT: 0383.589309
337	Đèn Ole Dura mini ST B 30W, 6 led	Bộ	4.341.000	
338	Đèn Ole Dura mini ST B 55W, 12 led	Bộ	4.575.000	
339	Đèn Ole Dura mini ST B 80W, 8 led	Bộ	5.690.000	
340	Đèn Ole Dura mini ST HE 35W, 16 led	Bộ	4.575.000	
341	Đèn Ole Dura mini ST HE 45W, 20 led	Bộ	4.693.000	
342	Đèn Ole Dura mini ST HE 55W, 24 led	Bộ	4.868.000	
343	Đèn Ole Led Future mini 55W, 24 led	Bộ	9.729.000	
344	Đèn Ole Led Future mini 70W, 32 led	Bộ	11.472.000	
XI	ĐÈN VÀ THIẾT BỊ CHIẾU SÁNG HAPULICO			Đơn giá tại thị trường Quảng Bình
	Đèn Led đường phố			
345	Đèn đường phố LED Halumos 60W	Bộ	6.800.000	
346	Đèn đường phố LED Halumos 75-80W	Bộ	7.100.000	
347	Đèn đường phố LED Halumos 90-100W	Bộ	7.500.000	
348	Đèn đường phố LED Halumos 120-125W	Bộ	9.050.000	
349	Đèn đường phố LED Halumos 150W	Bộ	10.900.000	
350	Đèn đường phố LED TOBY 75-100W	Bộ	7.400.000	
351	Đèn đường phố LED TOBY 110-150W	Bộ	9.500.000	

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	ĐƠN GIÁ (ĐỒNG)	GHI CHÚ
352	Đèn đường phổ LED TOBY 160-170W	Bộ	11.000.000	
353	Đèn đường phổ LED ERIN 30-50W	Bộ	4.300.000	
354	Đèn đường phổ LED ERIN 55-75W	Bộ	4.550.000	
355	Đèn đường phổ LED ERIN 80-125W	Bộ	5.630.000	
356	Đèn đường phổ LED DOPHIN 100-120W	Bộ	10.500.000	
357	Đèn đường phổ LED DOPHIN 125-150W	Bộ	11.500.000	
	Cột và đèn sân vườn			
358	Cột sân vườn Gardo	Bộ	6.300.000	
359	Cột sân vườn Pluto	Bộ	3.300.000	
360	Cột sân vườn DC 05-B + chùm 5 cầu	Bộ	10.700.000	
361	Cột sân vườn Nouvo + chùm 4 cầu	Bộ	8.150.000	
362	Cột sân vườn DC 07 + chùm 4 cầu	Bộ	6.900.000	
	Cột đèn			
363	Cột bát giác, tròn côn 6m-078-3mm	cột	3.140.000	
364	Cột bát giác, tròn côn 7m-078-3mm	cột	3.660.000	
365	Cột bát giác, tròn côn 8m-078-3mm	cột	4.187.000	
366	Cột bát giác, tròn côn 8m-078-3,5mm	cột	4.754.000	
367	Cột bát giác, tròn côn 9m-078-3,5mm	cột	5.412.000	
368	Cột bát giác, tròn côn 10m-078-3,5mm	cột	6.100.000	
369	Cột bát giác, tròn côn 10m-078-4mm	cột	6.873.000	
370	Cột bát giác, tròn côn 11m-078-4mm	cột	7.720.000	
371	Cột bát giác cần liên đơn 7m	cột	3.320.000	
372	Cột bát giác cần liên đơn 8m	cột	4.278.000	
373	Cột bát giác cần liên đơn 9m	cột	4.890.000	
374	Cột bát giác cần liên đơn 10m	cột	6.173.000	
	Cần đèn			
375	Cần đèn đơn CD-03 cao 2m, vươn 1,5m	cần	1.300.000	
376	Cần đèn kép CK-03 cao 2m, vươn 1,5m	cần	1.900.000	
377	Cần đèn đơn CD-04 cao 2m, vươn 1,5m	cần	1.250.000	
378	Cần đèn kép CK-04 cao 2m, vươn 1,5m	cần	1.800.000	
379	Cần đèn đơn CD-06 cao 2m, vươn 1,5m	cần	900.000	
380	Cần đèn kép CK-06 cao 2m, vươn 1,5m	cần	1.400.000	

[Signature]

[Signature]